

DCC

Department of Climate Change

Sự tham gia của Thành phần Tư nhân Thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu tại Việt Nam

Cục Biến đổi khí hậu

Hà Nội, tháng 6 năm 2020



© **Cục Biến đổi khí hậu, 2020**

Tất cả các quyền được bảo lưu đối với tất cả các mục đích thương mại/sao chép hoặc dịch thuật vì mục đích lợi nhuận dưới mọi hình thức.

Văn bản gốc: Tiếng Việt Hình chụp: iStock

Trích dẫn: Huy Nguyễn, Tống Thị Mỹ Thi, Vũ Đức Đàm Quang & Trần Thị Thanh Nga (2020). Sự tham gia của Thành phần Tư nhân Thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu tại Việt Nam. Cục Biến đổi khí hậu.

Báo cáo này được lập dưới sự hướng dẫn của ông Nguyễn Tuấn Quang, Phó Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, Cơ quan đầu mối NAP của Việt Nam, với sự hỗ trợ của Mạng lưới Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu (NAP) Toàn cầu, Viện Quốc tế về Phát triển Bền vững (IISD).

Giới thiệu về Mạng lưới NAP Toàn cầu

Mạng lưới NAP Toàn cầu được thành lập vào năm 2014 để hỗ trợ nước đang phát triển trong việc thúc đẩy quá trình NAP và giúp họ thúc đẩy những nỗ lực thích ứng trên toàn thế giới. Nhằm đạt được các mục tiêu nêu trên, Mạng lưới tạo điều kiện duy trì học tập, trao đổi và chia sẻ kiến thức, nguồn lực và công nghệ với nhau, hỗ trợ các hành động cấp quốc gia trong việc xây dựng và thực hiện NAP, và tăng cường hỗ trợ song phương cho các ngành thích ứng và dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu thông qua phối hợp tài trợ. Các thành viên của Mạng lưới bao gồm các bên tham gia đến từ hơn 140 quốc gia tham gia vào việc phát triển và triển khai các Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH, cũng như 11 thành viên nhà tài trợ. Hỗ trợ tài chính cho Mạng lưới được cung cấp bởi các quốc gia Áo, Canada, Đức và Mỹ. Ban Thư ký được tổ chức bởi Viện quốc tế về phát triển bền vững (IISD). Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập vào www.napglobalnetwork.org.

Bất kỳ các ý kiến nào được nêu ra trong tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết phải phản ánh các chính sách hoặc ý kiến của Mạng lưới NAP Toàn cầu, các nhà tài trợ, hoặc các bên tham gia.



This project is undertaken with the financial support of:
Ce projet a été réalisé avec l'appui financier de :

Secretariat hosted by:
Secrétariat hébergé par :



Sự tham gia của Thành phần Tư nhân Thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu tại Việt Nam

Cục Biến đổi khí hậu

Hà Nội, tháng 6 năm 2020

Lời nói đầu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) làm gia tăng rủi ro và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt là ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo Ngân hàng Thế giới, đến năm 2030, chi phí dự trù cho việc phục hồi thiệt hại do BĐKH gây ra ở các quốc gia có thu nhập ở mức thấp và trung bình thấp có thể là hàng tỷ đô la Mỹ mỗi năm [1]. Trong bối cảnh đó, nếu chỉ sử dụng nguồn ngân sách công sẽ không đủ nguồn lực để giải quyết quy mô của mối đe dọa này. Chính vì vậy, việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với biến đổi khí hậu (NAP) là cần thiết. Một phần chi phí thực hiện NAP sẽ được huy động từ khu vực tư nhân, nhưng khu vực tư nhân cũng sẽ được giao nhiệm vụ phát triển các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo cần thiết để tăng khả năng phục hồi do tác động của BĐKH gây ra. Chính vì vậy, các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực dễ bị tổn thương với BĐKH có thể tăng cường khả năng phục hồi hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới để hỗ trợ chống chịu khí hậu. Biến đổi khí hậu tạo ra các thách thức đối với lĩnh vực tư nhân, đồng thời cũng tạo ra các cơ hội đáng kể. Các doanh nghiệp đẩy mạnh khả năng phục hồi của mình hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới với khí hậu mới sẽ có vị trí tốt để tự bảo vệ tương lai của chính mình cũng như đi đầu trong việc chuyển đổi toàn bộ hệ thống kinh tế. Khối tư nhân cần xác định được các thách thức để xây dựng định hướng phát triển tương lai của mình, cũng như đi đầu trong việc xây dựng năng lực chống chịu với BĐKH và phát triển bền vững.

Chính vì lý do đó, việc thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào các hoạt động BĐKH là cần thiết nhằm tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH cho cả khu vực tư nhân và cộng đồng nói chung. Quá trình này không chỉ giúp giảm thiểu tác động của BĐKH mà còn giúp doanh nghiệp tận dụng cơ hội do BĐKH mang lại và tạo ra các nguồn lực để thích ứng với BĐKH cho toàn xã hội. Để thực hiện nhiệm vụ do chính phủ và thủ tướng chính phủ giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã tiến hành xây dựng “Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ của Mạng lưới NAP Toàn cầu với mục tiêu đánh giá tác động của BĐKH ở một nhóm các doanh nghiệp đại diện cho những ngành có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi BĐKH như nông nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm xác định các thách thức cũng như cơ hội từ thích ứng với BĐKH trong thành phần tư nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ đề xuất các chiến lược và giải pháp, dự án cụ thể để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong thích ứng BĐKH.

Nội dung

1. Giới thiệu.....	1
2. Phương pháp và cách tiếp cận.....	4
3. Kết quả	5
3.1. Cơ cấu thành phần doanh nghiệp Việt Nam	5
3.2. Tác động của BĐKH đến doanh nghiệp ở các khu vực khác nhau tại Việt Nam	5
3.3. Nhận thức về tác động và thích ứng BĐKH của khu vực tư nhân.....	8
3.4. Rà soát vai trò của khối tư nhân thể hiện trong các văn bản chính sách quốc tế và Việt Nam	10
3.5. Quá trình xây dựng NAP và những mặt tồn tại trong việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân tại Việt Nam	16
4. Các thiếu hụt và Thách thức	19
4.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ và rủi ro khí hậu, thiên tai	19
4.2. Quỹ phòng chống thiên tai và sự tham gia của Khu vực tư nhân.....	21
4.3. Biến đổi khí hậu và Bảo hiểm thiên tai	22
5. Các chiến lược thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào thực hiện thích ứng với BĐKH	25
5.1. Đề xuất từ Khu vực tư nhân: Kết quả khảo sát	25
5.2. Tham vấn với khu vực tư nhân trong tiến trình xây dựng NAP	26
5.3. Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP	31
Tài liệu tham khảo	35
Phụ Lục 1. Các Nhiệm vụ Thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu (NAP) giai đoạn 2021 - 2030, Tầm nhìn đến năm 2050.....	38
A. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và nguồn lực	38
B. Phòng chống thiên tai.....	44
C. Môi trường và đa dạng sinh học	49
D. Tài nguyên nước	51
Phụ Lục 2. Danh sách các công ty được phỏng vấn	55

Các từ và chữ viết tắt

BOT	Xây dựng, vận hành và chuyển giao
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CC-SLRS	Kịch bản Biến đổi khí hậu và Nước biển dâng 2016
EPF	Quỹ Bảo vệ môi trường
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
MSME	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa
NAP	Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu
NDPC	Phòng, chống thiên tai
NDPF	Quỹ phòng, chống thiên tai
NGO	Tổ chức phi chính phủ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PPP	Quan hệ đối tác công - tư
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
RMF	Quỹ bảo trì đường bộ
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu

1. Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia có thu nhập ở mức trung bình thấp, với dân số 97,5 triệu người, trong đó hơn 60% sống ở nông thôn, ven biển và miền núi. Theo báo cáo của Germanwatch công bố tại Hội nghị Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 24, Việt Nam tăng thêm ba bậc trên thang đo mức độ dễ bị tổn thương với BĐKH, từ vị trí thứ 8 (thống kê trong khoảng thời gian từ 1998 đến 2016)¹ lên vị trí thứ 6 (năm 2017) trong bảng xếp hạng Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu (CRI), và xếp hạng cao nhất về rủi ro khí hậu trong số các quốc gia thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á [2].² Trong vòng hai thập kỷ qua (1998–2017), đã có khoảng 220 sự kiện thiên tai và thời tiết cực đoan xảy ra ở Việt Nam đã làm trung bình 296 người chết mỗi năm và gây thiệt hại kinh tế khoảng 2 tỷ đô la Mỹ (trung bình hàng năm) [2].

Biểu hiện chính của BĐKH có thể thấy rõ thông qua sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa, mực nước biển dâng, thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan. *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu* (SREX) dự báo rằng nhiệt độ trên cả 7 vùng khí hậu ở Việt Nam sẽ tăng và đến năm 2100, nhiệt độ trung bình năm tại Việt Nam sẽ tăng lên 2,3°C [3]. Theo *Kịch bản Biến đổi khí hậu và Nước biển dâng 2016* (CC-SLRs) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), lượng mưa sẽ giảm trong mùa hè và mùa khô trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nhưng sẽ tăng ở miền Trung Việt Nam trong tất cả các mùa khác. Như vậy, mặc dù tổng lượng mưa hàng năm được dự báo tăng lên, mùa khô sẽ khô hơn (do lượng mưa giảm vào mùa khô), và mùa mưa sẽ dễ xảy ra ngập úng và lũ lụt (do lượng mưa tăng vào mùa mưa) [4]. Ngoài ra, mực nước biển dâng cao là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra ngày càng nghiêm trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực ven biển, đồng thời gây lũ lụt ở khu vực này bởi vì các dòng chảy không thể thoát ra biển như trước đây. Đây sẽ là mối đe dọa lớn đối với nông nghiệp và các ngành khác như du lịch, vận tải, năng lượng.

Với đường bờ biển dài 3.200 km và hơn 70% dân số sống ở các khu vực trũng thấp gần bờ biển, Việt Nam thường xuyên bị đe dọa bởi thiên tai nhất là lũ lụt [5]. Theo như kịch bản CC-SLRs, hạn hán xuất hiện thường xuyên hơn trong mùa khô, số lượng bão mạnh có xu hướng tăng, ảnh hưởng của El Niño và La Niña có xu thế tăng, và số ngày rét đậm rét hại có xu thế giảm nhưng sẽ xuất hiện những đợt rét dị thường [4]. Có 44 cơn bão cấp 12 trở lên (theo thang Beaufort) ở Biển Đông trong năm 2004-2018, tăng 1,4 lần so với giai đoạn 1990-2003 (đã có 35 cơn bão cấp 12 trở lên). Hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai được dự đoán sẽ xảy ra với cường độ mạnh hơn và diễn biến phức tạp, không theo quy luật như trước đây [6]. Như được chứng kiến vào năm 2017, Cơn bão Damrey đã gây ảnh hưởng tới 4,3 triệu người và làm 107 người thiệt mạng trên khắp 15 tỉnh từ các khu vực miền trung tới miền nam [7]. Thực tế đã chứng minh rằng nguy cơ của các cơn bão và lũ lụt hiện đang đe dọa tất cả các vùng của Việt Nam, ngay cả những khu vực bờ biển chưa từng bị ảnh hưởng bởi bão [8]. Trong năm 2016, mưa lớn liên tục trong đầu tháng 8 đã gây lũ lụt và sạt lở đất tại một số quận, huyện tại các tỉnh

¹ Trung bình hàng năm

² Xếp hạng của Việt Nam phần lớn dựa trên con số người chết do bão nhiệt đới, lũ lụt và hạn hán năm 2017 – tổng cộng lên đến 298 người và thiệt hại 4,05 tỷ đô la Mỹ hay tương đương 0,63% tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Trong đó, cơn bão gây thương vong nhiều nhất mang tên Damrey tấn công vào bờ biển Việt Nam hồi tháng 11 năm 2017 làm chết 106 người

phía Bắc, gây thiệt hại phá hủy nhà cửa, hệ thống giao thông, thủy lợi và sản xuất nông nghiệp, gây thiệt hại hơn 23,68 triệu đô la Mỹ [9]. Ngoài ra, thậm chí nhiều cơn bão không đổ bộ vào đất liền nhưng vẫn để lại hậu quả nặng nề. Chẳng hạn như cơn bão Ketsana năm 2009 đã gây mưa lớn trên diện rộng ở khu vực miền trung của Việt Nam, dẫn đến thiệt hại vào khoảng 900 triệu đô la Mỹ và tác động đến 2,9% GDP [10]. Trong thực tế, các cuộc phỏng vấn với các doanh nghiệp địa phương ở miền Trung Việt Nam cho thấy rằng những cơn gió sinh ra do bão có thể gây thiệt hại nhiều hơn đến các vùng ven biển so với nước biển dâng.³

Bên cạnh yếu tố vị trí địa lý và phân bố dân số ở khu vực ven biển, tính dễ bị tổn thương do BĐKH của Việt Nam còn gia tăng bởi tác động từ quá trình đô thị hóa nhanh chóng.

Đô thị hoá ước tính tăng thêm 58% vào năm 2050 [11], sẽ tạo áp lực lớn hơn đến khả năng chống chịu thiên tai của Việt Nam. Cả ở các thành phố và khu vực nông thôn, cơ sở hạ tầng không bắt kịp yêu cầu (ví dụ như xây dựng và bảo trì hệ thống đê, kè, bờ sông, kênh mương, đập dẫn dòng, đường giao thông, cầu, cống, v.v...). Cơ sở hạ tầng đã cho thấy dấu hiệu không đủ khả năng chống chịu: chỉ tính riêng cho bốn tỉnh ở Miền Trung Việt Nam, trong 10 năm qua, thiệt hại do thiên tai gây ra đối với cơ sở hạ tầng giao thông chiếm đến 54% tổng thiệt hại (tương đương 70 triệu đô la Mỹ), và chi phí phục hồi và tái thiết khoảng 143 triệu đô la Mỹ để thay thế những công trình đã bị thiệt hại hoàn toàn bằng những công trình có khả năng chống chịu tốt hơn [12]. Nhiều thành phố nhỏ và vừa thiếu các kế hoạch phát triển và thậm chí các thành phố lớn hơn xây dựng kế hoạch phát triển mà không có đánh giá tác động môi trường. Quá trình đô thị hoá nhanh chóng cùng với quy hoạch yếu kém như việc khai thác cát ở khu vực ven biển đã làm gia tăng nguy cơ rủi ro do ngập lụt ở các khu vực ven biển [13].⁴ Khảo sát gần đây do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) thực hiện đối với doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Nam và Khánh Hòa đã tìm ra được các bằng chứng về sự gia tăng thiệt hại do bão lụt gây ra do tác động của quá trình đô thị hoá ví dụ như việc xây dựng mới các con đường dọc bờ biển đã làm ngăn dòng chảy tự nhiên [14].

Việt Nam được dự báo sẽ chịu thiệt hại do bão và lụt gây ra trực tiếp đối với tài sản công và cả khu vực tư nhân vào khoảng 1,4 tỷ đô la Mỹ tương đương 0,8% GDP [15]. Những thiệt hại nợ tiềm tàng của chính phủ dự kiến sẽ vào khoảng 278 triệu đô la Mỹ. Trong 50 năm tới, Việt Nam có 40% khả năng phải chịu thiệt hại kinh tế hơn 6,7 tỷ đô la Mỹ và 20% khả năng phải chịu thiệt hại kinh tế hơn 8,1 tỷ đô la Mỹ [16]. Nghiên cứu của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các hiện tượng thời tiết cực đoan đã chứng minh rằng tác động kinh tế tàn khốc do bão sẽ xảy ra trên toàn quốc [14]. Tuy nhiên, mức độ tác động đến các khu vực hoặc tỉnh thành khác nhau là không giống nhau, một số tỉnh thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và Đà Nẵng sẽ phải chịu tác động lớn hơn. Đề án Đánh giá và mô hình rủi ro thảm họa Việt Nam đã đưa ra các mô tả tập hợp cho từng tỉnh và ba thành phố: Đà Nẵng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh [17]. Nhưng sẽ là sai lầm khi cho rằng tác động chỉ được giới hạn ở các thành phố này. Do đó, để duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, ngày càng cần thiết phải suy nghĩ có hệ thống và cải thiện khả năng chống chịu thiên tai trên toàn quốc, không phân biệt nơi nào thiên tai có thể ảnh hưởng tới.

³ Trích dẫn từ các cuộc phỏng vấn với các doanh nghiệp địa phương ở miền trung Việt Nam.

⁴ Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoàng Văn Thắng đã trích dẫn nhiều ví dụ về các dự án cơ sở hạ tầng làm tăng rủi ro khí hậu và phát triển không bền vững.

Tác động của BĐKH ở Việt Nam sẽ gây ra thiệt hại khoảng 2%-6% GDP hàng năm và con số thiệt hại dự kiến sẽ đạt hơn 6,5% GDP vào năm 2050 [18]. Theo đó, nhu cầu tài chính để thích ứng với BĐKH ở Việt Nam sẽ tăng khá nhanh cho đến năm 2050 [19]. Chi phí hàng năm để thích ứng với BĐKH được ước tính khoảng 3%-5% GDP vào năm 2030 [19]. Cụ thể, Việt Nam cần 5,68 tỷ đô la Mỹ cho giai đoạn 2016-2020 (tương đương 2% GDP⁵) và 30 tỷ đô la Mỹ cho giai đoạn 2016-2030 để thích ứng với BĐKH, trong đó 70% chi phí này dự kiến sẽ được huy động từ khu vực tư nhân [18]. Tuy nhiên với nhu cầu ngày càng cạnh tranh cho các nguồn khác nhau, chi tiêu công cho thích ứng với BĐKH ở Việt Nam vẫn còn ở mức rất thấp, ước tính chỉ bằng 0,1% GDP của Việt Nam (trong giai đoạn 2010-2013). Nguồn chi tiêu này chủ yếu được phân bổ trực tiếp cho các dự án thủy lợi và giao thông, mà chỉ nhận được lợi ích gián tiếp về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH [18]. Các nguồn tài chính cho BĐKH ở Việt Nam hiện tại chủ yếu được huy động từ ngân sách nhà nước và từ các khoản vay/viện trợ nước ngoài (chủ yếu thông qua Hỗ trợ phát triển chính thức [ODA]⁶). Trong khi đó, hiện nay chưa có cơ chế, chính sách để khuyến khích, huy động sự đóng góp từ khu vực tư nhân – đối tượng có tiềm lực lớn và vai trò quan trọng trong đầu tư thích ứng với BĐKH. Theo Quỹ châu Á, các DNNVV ở Việt Nam sở hữu 77% lực lượng lao động và đóng góp hơn 40% GDP [20]. Khả năng phục hồi sau thảm họa của họ là điều vô cùng cần thiết cho cộng đồng tư nhân và sinh kế.

Khu vực tư nhân vừa là chủ thể chịu tác động của BĐKH, vừa là nguồn lực quan trọng thúc đẩy hoạt động thích ứng BĐKH. Tác động của BĐKH vừa là thách thức, đồng thời là cơ hội đối với khu vực tư nhân. Yêu cầu thích ứng với BĐKH mang lại những cơ hội mới cho việc đổi mới, sáng tạo với các nguồn nguyên vật liệu mới, mở ra các lĩnh vực đầu tư và sản xuất mới, v.v...tuy nhiên, nghiên cứu của Quỹ Châu Á năm 2011 cho thấy mặc dù chịu thiệt hại lớn từ BĐKH và thiên tai, phần lớn các doanh nghiệp được khảo sát vẫn chưa sẵn sàng để thích ứng với BĐKH [21]. Cụ thể có đến hơn 50% doanh nghiệp được khảo sát không có kế hoạch thích ứng trong trường hợp khẩn cấp hoặc khi có thiên tai xảy ra, điều này dẫn đến thiệt hại lớn cho doanh nghiệp [21]. Mặc dù vẫn chưa có con số thống kê chính xác về các thiệt hại do thiên tai gây ra cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME), báo cáo chỉ ra rằng thiệt hại chắc chắn đã lên đến nhiều ngàn tỷ Việt Nam đồng, trong đó nhiều doanh nghiệp đã mất trắng tài sản dẫn tới phá sản và nhiều người lao động mất việc làm [21]. Hơn nữa, mặc dù có tiềm lực lớn, nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân vẫn chưa tự nhận thức được sứ mệnh và vai trò của họ đối với hoạt động thích ứng BĐKH [20].



Hình chụp: CIAT/NeilPalmer

⁵ Tác giả tính toán: trung bình theo số liệu của Cục Thống kê về GDP hàng năm trong giai đoạn 2016-2020.

⁶ Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 6/11/2018 phê chuẩn *định hướng thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ trong khu vực công, bao gồm thích ứng với BĐKH*. Cụ thể, các dự án thích ứng với BĐKH được xác định là một trong năm nhóm ưu tiên được phân bổ sử dụng các khoản tài trợ nước ngoài và vốn vay ODA

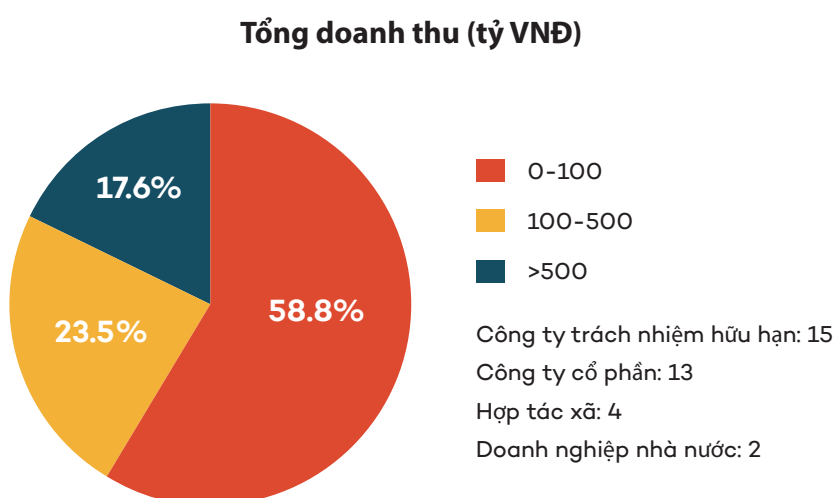
2. Phương pháp và cách tiếp cận

Để hỗ trợ các nỗ lực khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, đánh giá này được thực hiện thông qua một loạt các cuộc khảo sát và phỏng vấn có cấu trúc với 34 công ty trong ba lĩnh vực (nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và du lịch) tại ba khu vực địa lý của Việt Nam mà dễ bị tổn thương với BĐKH (xem thêm thông tin chi tiết trong Phụ lục 1). Các nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn đối với nhiều loại hình doanh nghiệp trong đó, các công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 44%, công ty cổ phần chiếm 38%, hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước (11,8%) (hiện đang cổ phần hoá).

Bộ TN&MT đã tổ chức hội thảo tham vấn lần đầu tiên vào ngày 14/11/2019 với sự tham gia của 30 đại biểu từ khu vực tư nhân, hiệp hội và học viện. Phần lớn đại biểu tham gia là các lãnh đạo, giám đốc hoặc nhân viên cấp cao của các MSME.

Hội thảo tham vấn lần 2 đã được tổ chức vào ngày 23/6/2020 với mục đích xin ý kiến cho các giải pháp/dự án cụ thể mà khu vực tư nhân có thể tham gia và hưởng lợi trong suốt giai đoạn thực hiện NAP. Có 25 đại biểu tham gia đại diện cho các công ty tư nhân (50%), đại diện các cơ quan nhà nước (20%), viện nghiên cứu (10%), tổ chức phi chính phủ quốc tế (10%), các ngân hàng và các tổ chức sáng kiến trái phiếu khí hậu (5%) và các tổ chức phi chính phủ trong nước (NGO). Các đại biểu đã đóng góp ý kiến đề xuất các chiến lược mang tính vĩ mô về lộ trình thu hút sự tham gia của khối tư nhân trong việc thực hiện NAP. Quá trình này sẽ góp phần triển khai có hiệu quả Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH (NAP).

Những mục sau trình bày về kết quả của nghiên cứu này (mục 3.1 tới mục 3.5), và cung cấp phân tích về các thiếu hụt và thách thức liên quan đến sự tham gia của khu vực tư nhân vào các hoạt động thích ứng BĐKH (mục 4.1 tới mục 4.3). Mục 5.1 tới mục 5.3 sẽ cung cấp một danh sách các chiến lược thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào thực hiện thích ứng với BĐKH.



Hình 1. Các loại hình công ty tham gia khảo sát và tổng doanh thu của họ

3. Kết quả

3.1. Cơ cấu thành phần doanh nghiệp Việt Nam

Theo số liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, tính đến ngày 31/12/2019 (trước đại dịch COVID-19), cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2019, có 508.770 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ (67,1%), 239.755 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (31,6%), 10.085 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (1,3%). Điều này trái ngược với thời điểm năm 2018 khi có 419.262 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ (chiếm 68,7% số doanh nghiệp toàn quốc), 184.531 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (30,2%), và 6.844 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (1,1%).

Theo loại hình doanh nghiệp: Thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.260 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp cả nước), trong đó khu vực doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước có 1.097 doanh nghiệp (0,2%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 591.499 doanh nghiệp, và khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có 16.878 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2,7% số doanh nghiệp.

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2018 có 382.444 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ (62,6%); có 189.879 doanh nghiệp quy mô nhỏ (31,1%), có 21.306 doanh nghiệp quy mô vừa (3,5%); và có 17.008 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,8%.

3.2. Tác động của BĐKH đến doanh nghiệp ở các khu vực khác nhau tại Việt Nam

Trong vòng 50 năm qua (1968-2017), nhiệt độ trung bình ở Việt Nam đã tăng lên từ 0,5 đến 0,8 độ C[4]. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn mùa hè và nhiệt độ của vùng khí hậu phía bắc tăng với tốc độ nhanh hơn so với vùng khí hậu miền nam [4].

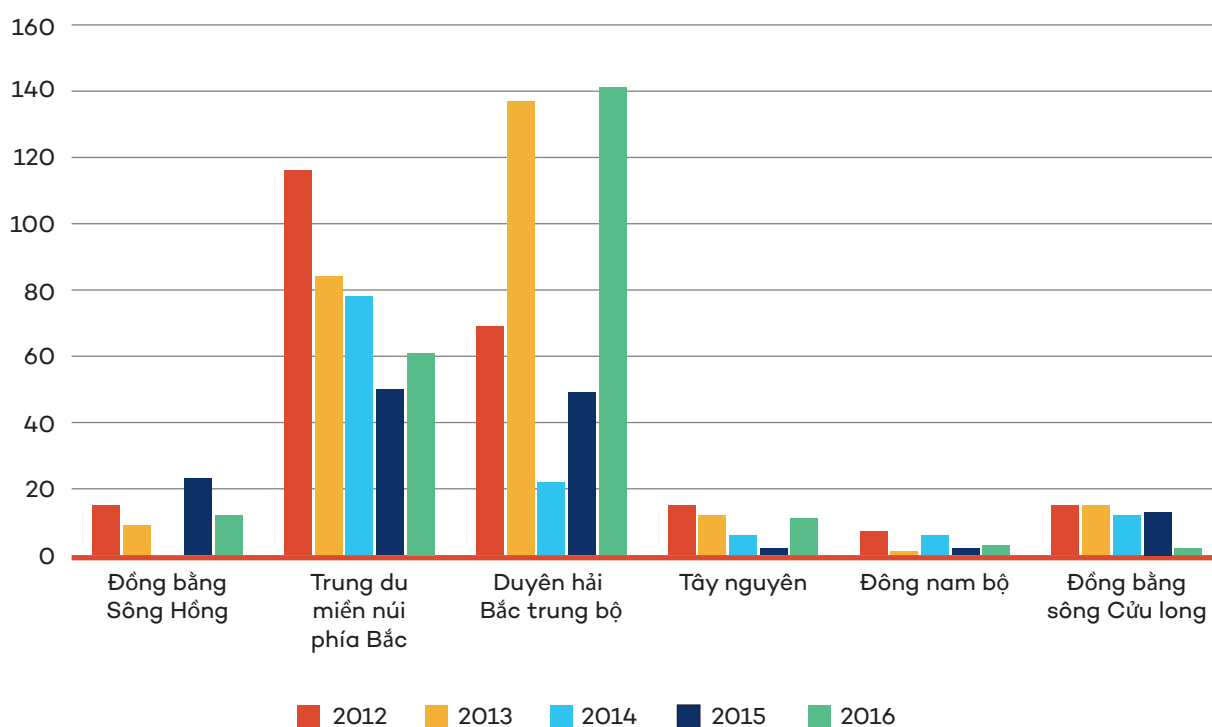
Theo kịch bản BĐKH, hầu hết các khu vực trên lãnh thổ Việt Nam đều có khả năng bị tổn thương do BĐKH. Tuy nhiên, với các mức độ khác nhau ở các vị trí địa lý khác nhau. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng bởi các loại thiên tai như hạn hán và xâm nhập mặn, khu vực miền Trung, Tây Nguyên, và các tỉnh miền Bắc bị ảnh hưởng bởi nhiều loại thiên tai bao gồm bão, lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất và hạn hán [4].

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) ước tính Việt Nam có thể bị ảnh hưởng từ 10-15 cơn bão, lũ lụt, và sạt lở đất mỗi năm. Các loại thiên tai này gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng cho hơn 50% diện tích đất và 70% người dân sinh sống ở các khu vực dễ bị tổn thương do BĐKH từ Miền Bắc đến miền Trung, và Tây Nguyên. Chỉ trong năm 2013, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của 14 cơn bão và lụt, tổng thiệt hại lên tới 4,13 triệu đô la Mỹ. Con số thiệt hại tăng gấp nhiều lần vào năm 2017, có đến 16 cơn bão đổ bộ nước ta, gây ra thiệt hại khoảng 2,65 tỷ đô la Mỹ [6].

Kết quả phân tích dữ liệu thống kê về thiệt hại do thiên tai và tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đã cho thấy mối quan hệ giữa tác động thiên tai và tăng trưởng kinh tế.⁷ Từ năm 2011 đến 2017, khi tổn thất do thiên tai gia tăng, tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện xu hướng giảm. Chẳng hạn, từ năm 2011 đến 2013, khi mức thiệt hại gia tăng từ 12 nghìn tỷ đồng lên 27 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2012 và năm 2013 đã giảm từ 6,24% xuống lần lượt là 5,25% và 5,42%. Trong năm 2014 và 2015, trong khi thiệt hại do thiên tai gây ra là ở mức thấp so với hai năm trước đó, thì tốc độ tăng trưởng GDP vượt qua 6% trong năm 2014 và đạt 6,68% trong năm 2015. Trong năm 2016-2017, tỉ lệ thiệt hại do thiên tai chiếm hơn 1% trong năm 2016 và gần 2% trong năm 2017 đã góp phần làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Năm 2017, Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ các đợt bão xảy ra liên tiếp, mức độ thiệt hại do bão trong năm này là cao nhất trong 10 năm. Tốc độ tăng trưởng giảm có thể một phần do những sự kiện này.

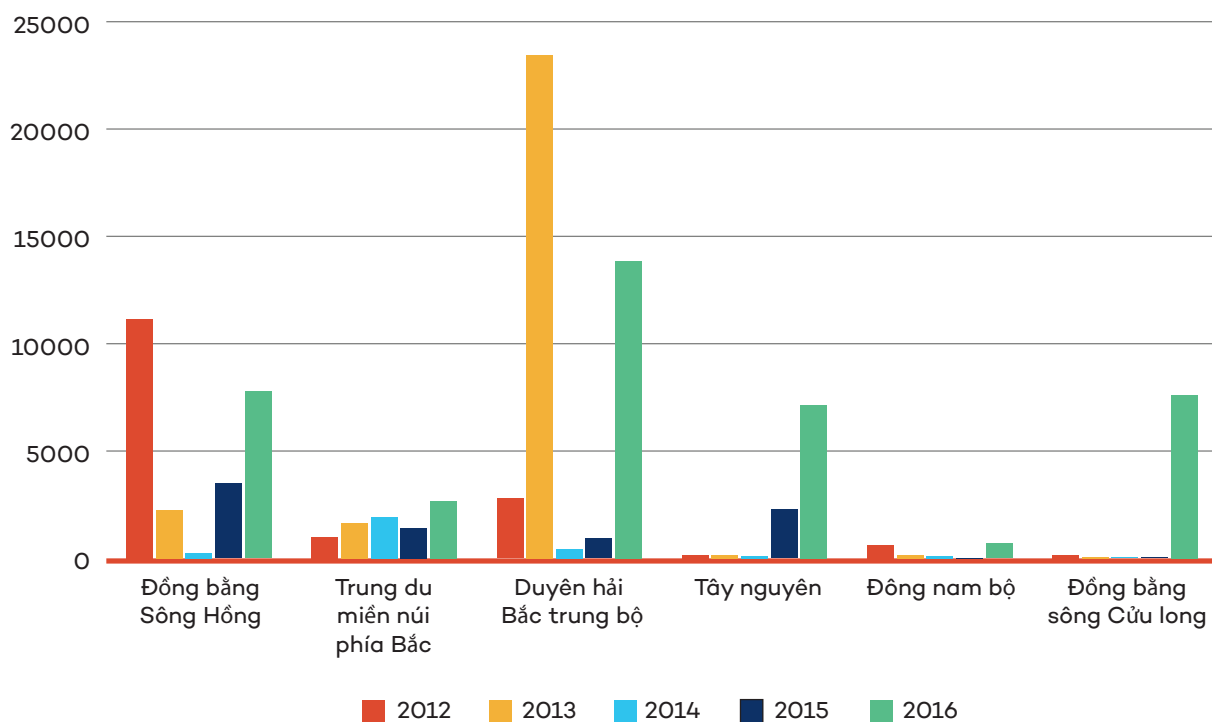
BĐKH ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hệ thống sinh thái xã hội và các hoạt động kinh tế trên cả bảy vùng của Việt Nam. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, khu vực ven biển Bắc Trung Bộ và miền Trung chịu thiệt hại nặng nề nhất do thiên tai, tính cả về số người thiệt mạng và thiệt hại kinh tế. Trong năm 2013 và 2016, tổng số người thiệt mạng lên tới 140 người và tổng thiệt hại cũng lên tới khoảng 23,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2013 và 14 nghìn tỷ đồng trong năm 2016. Khu vực này là khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng nhất bởi những cơn bão lớn. Mặc dù thiệt hại kinh tế ở vùng trung du và miền núi phía Bắc không cao bằng khu vực ven biển Bắc Trung Bộ và miền Trung, nhưng số người thiệt mạng là cao thứ hai ở Việt Nam (Hình 2 và Hình 3).

⁷ Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ nguồn số liệu thô của Tổng cục phòng chống thiên tai (<http://dmc.gov.vn/disaster-information-pt32.html?lang=en-US>).



Hình 2. Số người thiệt mạng do thiên tai gây ra ở cấp độ khu vực⁸

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ nguồn số liệu thô của Tổng cục phòng chống thiên tai



Hình 3. Thiệt hại do thiên tai gây ra ở cấp độ khu vực⁹

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ nguồn số liệu thô của Tổng cục phòng chống thiên tai

⁸ Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ nguồn số liệu thô của Tổng cục phòng chống thiên tai (<http://dmc.gov.vn/disaster-information-pt32.html?lang=en-US>)

⁹ Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ nguồn số liệu thô của Tổng cục phòng chống thiên tai (<http://dmc.gov.vn/disaster-information-pt32.html?lang=en-US>)

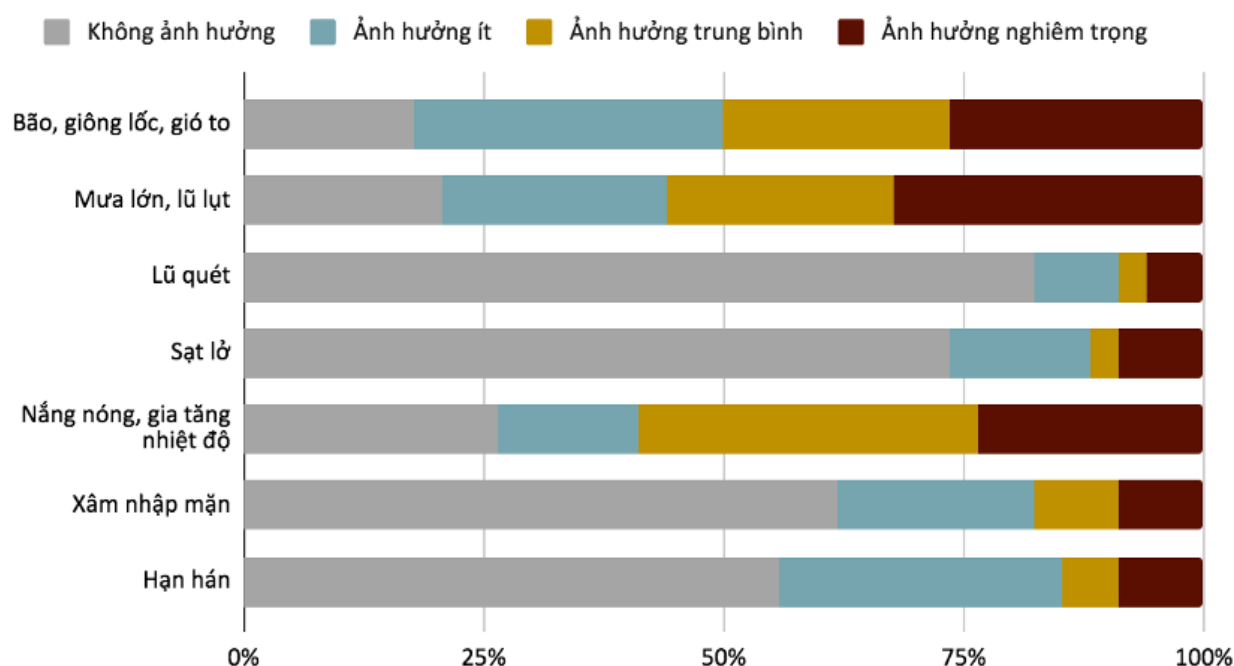
Trong vài thập kỷ tới, Việt Nam được dự đoán là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. BĐKH sẽ tăng cường tác động của thiên tai đối với các khu vực địa lý khác nhau trên cả nước. Theo Kịch bản BĐKH, vào năm 2050, nhiệt độ trung bình hàng năm của các vùng khí hậu phía Bắc được dự báo sẽ tăng 1,2–1,3°C, ngoại trừ bờ biển Bắc Trung Bộ có nhiệt độ tăng 1,4°C–1,5°C [4]. Ngược lại, các vùng khí hậu phía nam thuộc bờ biển Nam Trung Bộ sẽ có sự gia tăng nhiệt độ chậm và thấp hơn vào khoảng 0,8–1,0°C [4].

Từ bờ biển Nam Trung Bộ đi về phía Nam, theo kịch bản thấp dự tính sự gia tăng nhiệt độ trung bình hàng năm sẽ là 1,2–1,4°C so với giai đoạn 1980-1999. Kịch bản trung bình dự tính sự gia tăng nhiệt độ 1,9–2,0°C, trong khi kịch bản cao dự tính sự gia tăng nhiệt độ 2,4–2,6°C. Dự báo ở cả ba kịch bản phát thải, đến năm 2030, tổng lượng mưa hàng năm sẽ tăng từ 1,4% - 1,8% ở các vùng khí hậu phía Bắc và 0,3% - 0,7% ở các vùng khí hậu phía Nam so với giai đoạn 1980-1999. Đến năm 2050, lượng mưa sẽ tăng từ 3,8% - 4,1% ở các vùng khí hậu phía Bắc, nhưng chỉ tăng 0,7% - 1,7% ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ và xa hơn về phía nam. Lượng mưa được dự báo sẽ giảm trong mùa khô ở hầu hết các khu vực, rõ rệt nhất là ở phía nam. Vào mùa mưa, lượng mưa có khả năng tăng ở tất cả các vùng. Nhìn chung, tổng lượng mưa hàng năm được dự báo sẽ tăng trên toàn quốc [4].

Khu vực phía Bắc Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng cực đoan như lũ quét, hạn hán, nắng nóng và các đợt rét. Các ngành kinh tế được dự báo sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do BĐKH là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngoài ra cơ sở hạ tầng cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

3.3. Nhận thức về tác động và thích ứng BĐKH của khu vực tư nhân

Kết quả khảo sát đối với đại diện của 34 doanh nghiệp trong khu vực tư nhân cho thấy hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều bị tác động bởi BĐKH bao gồm bão, lũ lụt, gia tăng nhiệt độ, nắng nóng, xâm nhập mặn, hạn hán và thiếu nước sạch.



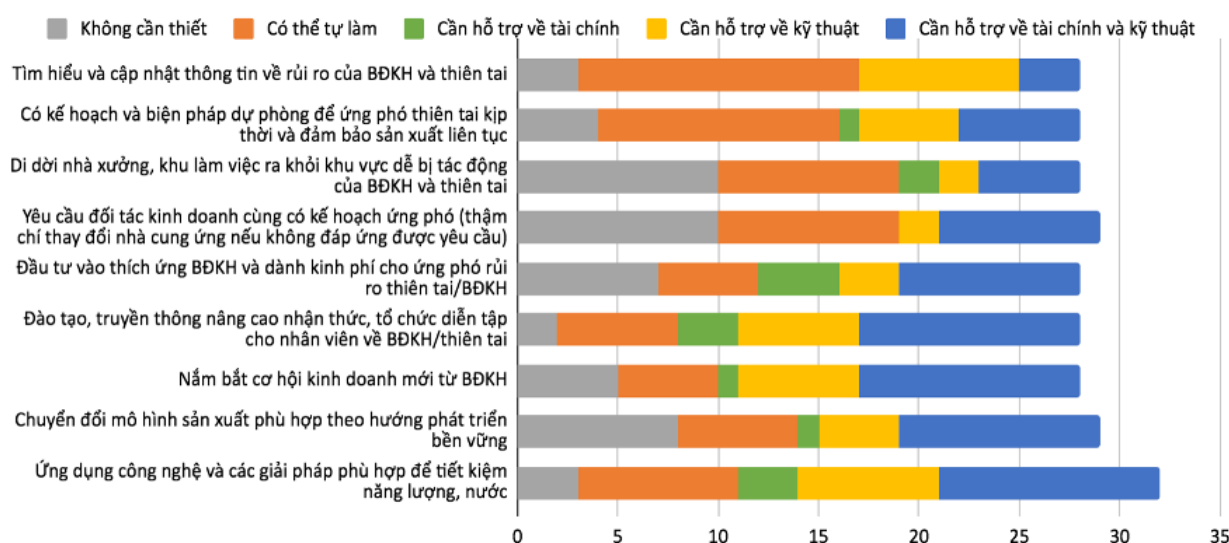
Hình 4. Ảnh hưởng của thiên tai và BĐKH đối với doanh nghiệp được khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy những thiệt hại do thiên tai gây ra hàng năm lên đến 70-80% tổng doanh thu của một số DN VVV. Trong cuộc khảo sát, 88% doanh nghiệp được phỏng vấn có quan tâm đến các chính sách và kế hoạch ứng phó thiên tai và BĐKH, trong đó 71% sẵn sàng tham gia vào quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách và kế hoạch ứng phó BĐKH trên thực tế. Kết quả khảo sát cho thấy sự sẵn sàng tham gia của khu vực tư nhân vào các chính sách và chương trình hoạt động thích ứng với BĐKH mà khu vực tư nhân nhận thấy rằng biến đổi khí hậu có thể là một cơ hội đầu tư. Sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình thực hiện NAP có thể được thúc đẩy dựa vào những cơ hội tài chính đó.

Khảo sát cũng chỉ ra rằng các thông tin liên quan tới thiên tai và BĐKH là rất cần thiết để có thể huy động được sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Thông tin có thể bao gồm các dữ liệu liên quan đến tác động của BĐKH và thiên tai đến doanh nghiệp, các nguy cơ hiện hữu và tiềm tàng mà doanh nghiệp sẽ phải đối mặt do BĐKH và thiên tai gây ra, thông tin về các cơ hội được hỗ trợ về nguồn vốn, kỹ thuật, thuế, v.v...

Ba ưu đãi mà các DN VVV cần chính phủ khuyến khích họ chống chịu tốt hơn với thiên tai bao gồm:

- Hỗ trợ ưu đãi, miễn giảm thuế
- Hỗ trợ, trợ cấp và các khoản vay cho thích ứng BĐKH và thiên tai
- Cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật, dịch vụ tư vấn và đào tạo liên quan đến thích ứng BĐKH và thiên tai.



Hình 5. Các nhu cầu được doanh nghiệp được khảo sát bộc lộ đối với thích ứng với BĐKH và giảm thiểu rủi ro thiên tai

3.4. Rà soát vai trò của khối tư nhân thể hiện trong các văn bản chính sách quốc tế và Việt Nam

Thích ứng BĐKH ở Việt Nam được xác định vừa là thách thức vừa mang lại cơ hội để phát triển bền vững. Việt Nam đã sớm xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật chính sách về thích ứng BĐKH từ đầu thế kỷ 21. Một trong những căn cứ quan trọng để xây dựng chủ trương, định hướng, chiến lược thích ứng BĐKH ở Việt Nam là các cam kết quốc tế được chính phủ phê chuẩn từ những năm 1990. Theo đó, các chính sách thích ứng BĐKH cấp quốc gia ra đời cùng với các chương trình hành động thích ứng BĐKH ở các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm thúc đẩy hoạt động thích ứng với BĐKH. Song song với việc xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động thích ứng với BĐKH, Việt Nam cũng đã xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác thích ứng BĐKH.

Kết quả rà soát các cam kết quốc tế mà Việt Nam phê chuẩn và các chính sách thích ứng BĐKH quốc gia đều cho thấy phần nội dung liên quan đến vai trò của doanh nghiệp còn rất hạn chế. Hầu hết các văn bản chính sách trước 2015 đều không đề cập hoặc đề cập rất ít đến vai trò của doanh nghiệp. Trách nhiệm đối với hoạt động thích ứng BĐKH ở Việt Nam vẫn được xem chủ yếu là của cơ quan quản lý nhà nước.

Bảng 1. Rà soát nội dung đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân trong các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia

STT	Tên văn bản quốc tế /các cam kết	Vai trò của khu vực tư nhân (Có/Không)
VĂN BẢN QUỐC TẾ		
1.	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), được phê chuẩn năm 1994, bao gồm nội dung thích ứng BĐKH về tổn thất và thiệt hại	Không
2.	Nghị định thư Kyoto, được phê chuẩn năm 2002	Không
3.	Thoả thuận Paris về BĐKH, bao gồm một nội dung riêng cho thích ứng BĐKH về tổn thất và thiệt hại và một kế hoạch năm 2016 để thực hiện	Có, đề cập đến vai trò của khối tư nhân thông qua việc áp dụng mô hình đối tác công tư (PPP).
4.	Hiệp định của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) về quản lý thiên tai và ứng phó khẩn cấp (AADMER)	Có, nguyên tắc thứ 6 về giải quyết những rủi ro thảm họa đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân và doanh nghiệp tư nhân đồng hành cùng Nhà nước để chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó sớm với thảm họa.

STT	Tên văn bản quốc tế /các cam kết	Vai trò của khu vực tư nhân (Có/Không)
5.	Nghị quyết Đại hội đồng Liên Hợp Quốc 68/211 ngày 20 tháng 12 năm 2013, trong đó kêu gọi các cam kết cụ thể và có thời hạn để hỗ trợ phát triển quan hệ đối tác ở cấp địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu, và thực hiện các chiến lược giảm thiểu rủi ro thiên tai ở các cấp	Không

VĂN BẢN CẤP QUỐC GIA

6.	Kế hoạch Tổ chức thực hiện KP thuộc UNFCCC giai đoạn 2007-2010 (QĐ 47/2007/QĐ-TTg)	Có, doanh nghiệp có trách nhiệm: (1) nâng cao nhận thức thực hiện Nghị định thư Kyoto và Cơ chế phát triển sạch (CDM), (2) xây dựng dự án CDM, (3) sản xuất, kinh doanh có liên quan nghiên cứu đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường nhằm góp phần giảm nhẹ phát thải.
7.	Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016)	Có, trên tổng số 68 nhiệm vụ được đề xuất, có 10 nhiệm vụ (15%) dự kiến phối hợp với doanh nghiệp thực hiện. 100% nhiệm vụ có nguồn lực tài chính dự kiến được huy động từ doanh nghiệp và các bên liên quan khác.
8.	Báo cáo của Ủy ban chỉ đạo quốc gia thực hiện UNFCCC và Nghị định thư Kyoto gửi Ban thư ký UNFCCC năm 2003, 2010 và 2014, về nỗ lực thích ứng BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính	Không
9.	Báo cáo đóng góp do quốc gia tự quyết định năm 2015, cập nhật các nỗ lực mới nhất trong thích ứng và giảm nhẹ BĐKH ở Việt Nam	Có đề cập về việc thu hút các thành phần kinh tế, bao gồm cả khu vực tư nhân tham gia nhưng không nêu rõ cách thức và lộ trình.
10.	Quyết định 321/QĐ-TTg sửa đổi Điều 3 của Quyết định 43/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban quốc gia về BĐKH	Không (thành phần của Ủy ban quốc gia về BĐKH không có đại diện doanh nghiệp hoặc đại diện hiệp hội doanh nghiệp có liên quan.)

Ở mức độ quốc gia, các chính sách thích ứng BĐKH trước 2015 không đề cập đến vai trò của doanh nghiệp. Việc lồng ghép BĐKH hiện tại chỉ mới được thực hiện ở các cấp độ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Lồng ghép BĐKH vào hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế.

Bảng 2. Rà soát văn bản chính sách ứng phó với BĐKH cấp quốc gia

STT	Văn bản pháp luật và chính sách	Vai trò của khu vực tư nhân	Bắt cập hiện tại
VĂN BẢN PHÁP LUẬT			
1.	Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Có, luật khuyến khích việc sử dụng có hiệu quả năng lượng, ứng dụng công nghệ mới, năng lượng mới trong hoạt động sản xuất, vận hành doanh nghiệp.	
2.	Luật Tài nguyên nước 2012	Có, luật đã thể hiện một bước cải tiến lớn so với Luật tài nguyên nước 1998 về sự tham gia của thành phần tư nhân. Điều 41 khuyến khích sự tham gia của thành phần tư nhân trong việc phát triển các sáng kiến, đề xuất các giải pháp khoa học kỹ thuật nhằm sử dụng nguồn nước tuần hoàn, thu gom và tái sử dụng nguồn nước, khử muối từ nước nhiễm mặn. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tư trong lĩnh vực này sẽ được tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi.	Mặc dù chính sách nêu ra đã quy định rõ về cơ chế khuyến khích các thành phần tư nhân tham gia tuy nhiên việc thực hiện vẫn còn hạn chế do sự tiếp cận thông tin của doanh nghiệp với các chính sách còn hạn chế, quy trình thực hiện còn rườm rà và đặc biệt là khả năng phân bổ nguồn vốn cho các danh mục dự án ưu tiên.
3.	Luật Đất đai 2013	Có, đề cập nguyên tắc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH. Trong đó đề cập thành phần tư nhân có vai trò bình đẳng như các doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện các trách nhiệm về quản lý tài nguyên đất, thích ứng BĐKH.	Chưa có cơ chế ưu tiên đặc thù cho các dự án thích ứng BĐKH.
4.	Luật Phòng chống thiên tai 2013	Có, luật đã đưa ra các quy định pháp lý tạo cơ sở cho việc gắn kết vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với thiên tai. Điều 35 đề cập đến quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kinh tế. Trong đó, việc đóng góp cho Quỹ phòng, chống thiên tai (NDPF) là trách nhiệm mang tính bắt buộc.	Quy định hiện nay xem vai trò của doanh nghiệp như mục đích thu tiền lệ phí thay vì coi họ là đối tác hợp tác trong việc sẵn sàng và ứng phó với thiên tai.
5.	Luật Bảo vệ môi trường 2014	Không, luật bao gồm một chương dành riêng cho nội dung về ứng phó với BĐKH nhưng không đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân.	Không đề cập đến vai trò của doanh nghiệp. Luật đang xem doanh nghiệp là chủ thể cần giám sát thay vì xem doanh nghiệp là đối tác đầu tư.

STT	Văn bản pháp luật và chính sách	Vai trò của khu vực tư nhân	Bắt cập hiện tại
6.	Luật Xây dựng (2014)	Có, luật khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước áp dụng khoa học và công nghệ xây dựng tiên tiến, sử dụng vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH. Luật cũng đưa ra các hình thức khuyến khích đối với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng theo quy hoạch ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH.	
7.	Luật Đầu tư (2014)	Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào các ngành liên quan đến BĐKH: - Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng - Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm.	Chỉ mới tập trung khuyến khích đầu tư vào giảm thiểu BĐKH (đầu tư sản xuất năng lượng tái tạo, trồng rừng) mà chưa khuyến khích đầu tư thích ứng BĐKH.
8.	Luật Khí tượng thủy văn (số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015)	Không đề cập	
9.	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017	Có, luật đưa ra các quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp khi nhận được sự hỗ trợ của.	Không đề cập đến khía cạnh thích ứng với BĐKH.
10.	Luật Trồng trọt (số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018)	Không đề cập	
11.	Luật Quy hoạch 2017	Không đề cập	

CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ BĐKH

12.	Nghị quyết về Ứng phó BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Nghị quyết 24/NQ-TW ngày 3/6/2013)	Doanh nghiệp có trách nhiệm chủ động ứng phó BĐKH. Doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ.	Không đề cập đến vai trò cụ thể của doanh nghiệp.
-----	---	--	---

STT	Văn bản pháp luật và chính sách	Vai trò của khu vực tư nhân	Bắt cập hiện tại
13.	Nghị quyết về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW (Nghị quyết số 08 /NQ-CP ngày 23/1/2014)	Có, 1/17 chương trình được đề xuất có liên quan đến doanh nghiệp: <i>Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo</i>	Không đề cập đến khía cạnh thích ứng với BĐKH.
14.	Nghị quyết về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu (Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017)	Có, văn bản đã đề cập đến nhiều nội dung gắn kết vai trò của doanh nghiệp trong thích ứng BĐKH: - Ban hành cơ chế và chính sách thu hút nguồn tài chính từ khu vực tư nhân - Ưu tiên các nhiệm vụ mà khu vực tư nhân có thể thực hiện - Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân - Huy động các nguồn lực, khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân vào các lĩnh vực dễ bị tổn thương bởi BĐKH theo hình thức PPP.	Chưa có hướng dẫn thực hiện về đầu tư tư nhân.
15.	Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (ban hành năm 2007)	- Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào sẵn sàng và phòng chống thiên tai. - Doanh nghiệp được khuyến khích tham gia vào quá trình xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, đề xuất và triển khai kế hoạch, chương trình, dự án trong hoạt động phòng, chống thiên tai.	- Các cơ chế khuyến khích chưa được xây dựng. - Văn bản chưa đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện chiến lược, mà chỉ mới xem doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động hoặc được hưởng lợi từ chính sách.
16.	Chiến lược Quốc gia ứng phó với BĐKH được xây dựng năm 2011 và cập nhật qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020	- Trách nhiệm của doanh nghiệp được xác định là thực hiện ứng phó BĐKH một cách năng động, sáng tạo. - Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào trồng rừng kinh tế, đầu tư tài chính cho ứng phó BĐKH.	Chưa thu hút được sự tham gia của doanh nghiệp.
17.	Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng Xanh năm 2012, bao gồm các nội dung liên quan tới giảm nhẹ BĐKH và thị trường các bon	Có, chiến lược đã đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh, chú trọng phát triển nền kinh tế các bon thấp.	Chỉ đề cập đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà không đề cập đến thích ứng.

STT	Văn bản pháp luật và chính sách	Vai trò của khu vực tư nhân	Bắt cập hiện tại
18.	Kế hoạch hành động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai 2009-2020 (ban hành năm 2009)	Có, một trong những mục tiêu của bản kế hoạch hướng đến bảo đảm sự hồi phục phát triển kinh tế an toàn khi có thiên tai.	Các hành động trong bản kế hoạch chỉ mới chú trọng đến các giải pháp công trình ở vùng ven biển và các khu vực dễ bị tổn thương do lũ lụt.
19.	Kế hoạch hành động thúc đẩy PPP nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai năm 2011	Có đề cập đến vai trò của doanh nghiệp.	Thực tế thì các hoạt động thực hiện rất hạn chế, do thiếu vốn và thiếu cơ chế hỗ trợ việc thành lập PPP trong thực tiễn.
20.	Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH 2012-2015 Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (2014-2020)	- Phong trào “doanh nghiệp phát triển bền vững” - Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào tăng trưởng xanh, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch.	
21.	Chương trình Mục tiêu Quốc gia ứng phó BĐKH 2008-2011, 2012-2015 đã đánh giá tác động BĐKH và đưa ra các chính sách giải pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH	Không đề cập	
22.	Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 1670/QĐ-TTg)	Có, chương trình có một số nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực cho khối tư nhân như tổ chức chiến dịch đào tạo và truyền thông cho khu vực tư nhân và ngân hàng thương mại.	
23.	Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP năm 2019	- Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiện đại. - Được cung cấp thông tin thị trường.	
24.	Đề án Quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính: Quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới (Quyết định 1775/QĐ-TTg)	Không đề cập	

Ở địa phương, hầu hết các tỉnh đều có kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và đã thực hiện lồng ghép BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Chất lượng của chính phủ liên ngành phối hợp trên các thảm họa và biến đổi khí hậu là không rõ ràng và sự tham gia của khối tư nhân vào quá trình xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch còn nhiều hạn chế.

3.5. Quá trình xây dựng NAP và những mặt tồn tại trong việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân tại Việt Nam

Quá xây dựng và thực hiện NAP được xem là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu ở Việt Nam trong bối cảnh tác động BĐKH và thiên tai ngày càng gia tăng. Chỉ sáu tháng sau khi Việt Nam phê chuẩn Thỏa thuận Paris, thủ tướng chính phủ đã phê chuẩn Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris toàn diện và đầy tham vọng vào tháng 10 năm 2016 (Quyết định số 2053/QĐ-TTg), trong đó bao gồm ưu tiên cho việc xây dựng và thực hiện NAP. Bộ TN&MT là đầu mối xây dựng NAP, với sự hỗ trợ từ các bộ chủ quản, các học viện và các NGO tại Việt Nam.

Việc xây dựng NAP được Bộ TN&MT thực hiện theo hướng dẫn của UNFCCC, chia thành 4 giai đoạn:

- Xây dựng nền tảng cơ bản: khởi động xây dựng NAP, tổng hợp các thông tin có sẵn, và xác định các nhu cầu, thiếu hụt chính và các khó khăn.
- Chuẩn bị các yếu tố cần thiết: giai đoạn chính trong lập kế hoạch với sự tham gia của nhiều bên liên quan.
- Xây dựng chiến lược thực hiện: đưa ra nhóm giải pháp linh hoạt nhằm thích ứng với BĐKH.
- Giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

Trong quá trình xây dựng NAP, Bộ TN&MT đã nhận được sự hỗ trợ tích cực của các bên liên quan, đặc biệt là các tổ chức quốc tế và NGO. Sau khi hoàn thiện bản dự thảo NAP, Bộ TN&MT tiến hành tham vấn ý kiến của các Bộ, ngành, các tổ chức xã hội và các bên liên quan khác, bao gồm khu vực tư nhân. Đây là cơ hội cực kỳ quan trọng để có được thông tin từ khu vực tư nhân ngay từ giai đoạn đầu xây dựng NAP, do đó cho phép sự tham gia của khu vực tư nhân lâu dài trong quá trình NAP, trong việc thực hiện và giám sát các giai đoạn. Là động cơ quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, khu vực tư nhân sẽ góp phần vào việc tạo ra các công ăn việc làm cần thiết nhằm hỗ trợ thích ứng với BĐKH, sẽ phát triển các sản phẩm và dịch vụ cần thiết cho xã hội để ngày càng chống chịu tốt hơn với BĐKH, và sẽ tài trợ và thực hiện trực tiếp và gián tiếp, nhiều hành động thích ứng với BĐKH đã được xác định trong NAP.

Với sự hỗ trợ của Mạng lưới NAP Toàn cầu, Bộ TN&MT đã thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của BĐKH đến doanh nghiệp, đánh giá năng lực và nhu cầu của doanh nghiệp đối với thích ứng BĐKH. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đưa ra các giải pháp thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp từ khi xây dựng đến triển khai thực hiện, và giám sát thực hiện NAP. Bộ TN&MT đã tổ chức hội thảo tham vấn lần thứ nhất khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc xây dựng NAP vào tháng 11 năm 2019 tại Hà Nội. Sự kiện này giới thiệu quá trình xây dựng NAP tới khu vực tư nhân, xác định những tác động của BĐKH đối với khu vực tư nhân, và thu thập ý kiến từ khu vực tư nhân về việc xây dựng và thực hiện quá trình NAP của Việt Nam.

Trong bản dự thảo NAP đề xuất danh sách 150 dự án và nhiệm vụ sẽ được triển khai trong giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, các nguồn tài chính và khung thời gian chưa được phân bổ cụ thể cho từng dự án. Xem danh sách các dự án và nhiệm vụ sẽ được triển khai của NAP trong Phụ lục 1.

Bảng 3. Số lượng dự án phân theo ngành được đề xuất trong bản thảo NAP

STT	Ngành	Số dự án được đề xuất có tên và mốc thời gian cụ thể
1.	Tài nguyên nước	17
2.	Nông nghiệp (trồng trọt)	17
3.	Tưới tiêu	15
4.	Biển và đảo	13
5.	Các lĩnh vực liên ngành	13
6.	Môi trường và đa dạng sinh học	11
7.	Lâm nghiệp	10
8.	Nhà ở và phát triển đô thị	9
9.	Chăn nuôi	7
10.	Sử dụng đất	5
11.	Nuôi trồng thủy sản và đánh bắt	5
12.	Sức khỏe	5
13.	Lĩnh vực lao động	5
14.	BĐKH và khí tượng	4
15.	Dữ liệu, bản đồ và GIS	3
16.	Khai khoáng	3
17.	Quản lý thiên tai	3
18.	Giao thông vận tải	3
19.	Du lịch	3
20.	Thương mại và công nghiệp	3
	Tổng cộng	150

Văn bản dự thảo NAP cũng chỉ ra rằng “Nhà nước tạo cơ sở pháp lý, áp dụng công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về thích ứng với BĐKH, khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ thực hiện NAP.”

Những mặt tồn tại trong việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc xây dựng và thực hiện NAP:

Việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình thực hiện các dự án thích ứng với BĐKH cũng còn hạn chế. Mặc dù một số luật đã đề cập như Luật đất đai 2013, Luật Tài Nguyên Nước 2012 và Luật phòng chống thiên tai 2013 đề cập rõ vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp tư nhân, quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là trong thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân. Nguyên nhân của những tồn tại này có thể do:

- Doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các DNVTN chưa được tiếp cận với các thông tin về luật. Hơn nữa, các văn bản dưới luật như Nghị định và Thông tư cũng chưa đến tay doanh nghiệp. Các DNVTN cũng có thể tin rằng không có nhu cầu hoặc động lực để tham khảo các văn bản pháp luật có liên quan.
- Một số chính sách và luật đang xem khối doanh nghiệp là nhóm cần được quản lý thay vì xem họ là nhóm đối tác cùng thực hiện các sáng kiến, kế hoạch thích ứng BĐKH.
- Nhiều chương trình được đưa ra nhưng không có nguồn kinh phí thực hiện và không có cơ chế huy động tài chính từ phía doanh nghiệp ngay từ giai đoạn phát triển xây dựng chương trình.
- Nhiều chương trình quốc gia dù có đề cập đến sự tham gia của doanh nghiệp nhưng lại thiếu cơ chế tài chính và sức hấp dẫn về lợi nhuận khi đầu tư. Doanh nghiệp cần nhìn thấy lợi nhuận trong các đầu tư của họ thì mới thu hút được sự tham gia của họ.



Hình chụp: iStock

4. Các thiếu hụt và Thách thức

4.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ và rủi ro khí hậu, thiên tai

Các doanh nghiệp ở Việt Nam được dự báo sẽ đối mặt với nhiều rủi ro trong tương lai, bao gồm rủi ro khí hậu và thiên tai. Nguyên nhân không chỉ do các yếu tố khách quan do gia tăng tác động của BĐKH và thiên tai, mà còn do yếu tố chủ quan do thiếu sự chuẩn bị của doanh nghiệp, và thiếu các hỗ trợ phù hợp của.

Hiện tại có khoảng 90% các doanh nghiệp tại Việt Nam là DNVVN chiếm hơn 75% tổng số lao động trên cả nước. Trong đó, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thu hút sự tham gia của hơn 40% dân số và đóng góp đến 20% GDP hàng năm. Vị trí của các khu vực sản xuất nông nghiệp lớn ở Việt Nam thường nằm ở các vùng trũng thấp ven biển, mà dễ bị tác động của bão và nước biển dâng. Tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cũng thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh nông nghiệp thì những ngành sử dụng số lượng lớn lao động, và ngành phụ thuộc vào điều kiện thời tiết như du lịch, năng lượng đều có khả năng bị tác động bởi rủi ro khí hậu và thiên tai.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Quỹ Châu Á, các DNVVN thường không chuẩn bị sẵn sàng cho các rủi ro có thể xảy ra và khả năng phục hồi của DNVVN thường hạn chế, phụ thuộc vào các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, đặc biệt là vốn vay [21]. Do nguồn lực hạn chế và mục tiêu hướng đến phát triển kinh tế, các DNVVN ở Việt Nam tập trung vào các lợi nhuận ngắn hạn mà ít chú trọng đến đầu tư quản lý rủi ro trong dài hạn. Kết quả khảo sát của Quỹ Châu Á này cũng cho thấy rằng có đến 40% các DNVVN không có kế hoạch phòng chống thiên tai bằng văn bản hoặc kế hoạch dài hạn để thích ứng với BĐKH. Vẫn còn nhiều doanh nghiệp không có dự định mua bảo hiểm, hay tham gia vào các hoạt động ở địa phương liên quan đến ứng phó BĐKH và thiên tai ví dụ như các hoạt động chuẩn bị ứng phó thiên tai, hoạt động lập kế hoạch phòng ngừa thiên tai, hay hoạt động cứu trợ sau thiên tai. Một đại diện Hiệp hội doanh nghiệp miền Trung cho biết, các DNVVN hiện đang còn cố gắng “tồn tại”, chỉ mong có thể duy trì doanh nghiệp, chứ chưa nói đến các vấn đề khác [21].

Về phía các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH và thiên tai, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đáng được ghi nhận trong thời gian gần đây. Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị thiệt hại do thiên tai bao gồm chính sách miễn giảm thuế, chính sách vay vốn ưu đãi, chính sách hỗ trợ tín dụng. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ này còn gặp nhiều hạn chế trong quá trình triển khai trên thực tế, dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp chịu thiệt hại do thiên tai nhưng không nhận được sự hỗ trợ kịp thời, thích đáng. Bên cạnh đó, chính phủ vẫn chưa ban hành các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp chịu tác động của BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan, hay các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho thích ứng và giảm nhẹ BĐKH.

Chính sách miễn, giảm thuế đối với các doanh nghiệp khi bị thiệt hại do thiên tai gây ra được quy định rõ trong các văn bản pháp lý đối với từng loại thuế (như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất nông nghiệp, v.v...). Tuy nhiên, để tiếp cận được các hỗ trợ về thuế, doanh nghiệp phải hoàn tất nhiều thủ tục, theo nhiều quy trình khác nhau, và phải được phê duyệt theo nhiều bước. Do đó, rất ít doanh nghiệp nộp hồ sơ xin miễn, giảm thuế ngay cả khi họ chịu thiệt hại lớn do thiên tai gây ra. Kết quả khảo sát cho thấy 100% doanh nghiệp được phỏng vấn chưa từng nhận được các hỗ trợ liên quan đến miễn, giảm thuế khi bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định 56/2009/NĐ-CP hiện đang tập trung hỗ trợ các chính sách mới về thuế, ưu đãi và thúc đẩy đổi mới đối với DNNVN, tiếp cận đất đai và khu công nghiệp, tiếp cận vốn, tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu, và chuyển đổi từ các mô hình kinh doanh hộ gia đình sang mô hình kinh doanh hợp thức hơn. Tuy nhiên, luật không đề cập cụ thể đến việc hỗ trợ khẩn cấp cho các DNNVN, đặc biệt đối với các DNNVN hiện đang hoạt động trong các lĩnh vực dễ bị tổn thương do BĐKH. Các DNNVN đã không được ưu tiên nhận các quỹ cứu trợ thiên tai, tương tự đối với các hợp tác xã nông nghiệp. Báo cáo của Quỹ Châu Á cũng đã chỉ ra rằng DNNVN thường không được quan tâm trong các chương trình nâng cao năng lực chống chịu BĐKH ở địa phương [21]. Trong khi đó, bản thân DNNVN thường dễ bị tổn thương do BĐKH và thiên tai. Ngoài ra, theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, phần lớn các DNNVN không tiếp cận được các thông tin về BĐKH và rủi ro thiên tai [22].

Ngoài ra, theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg về Cơ chế xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì các tổ chức, cá nhân vay vốn từ ngân hàng chịu tác động của thiên tai ảnh hưởng đến vốn, tài sản thì sẽ được xem xét xử lý nợ thông qua việc gia hạn nợ, khoan nợ, và xóa nợ. Theo kết quả phỏng vấn với Hiệp hội du lịch thành phố Huế, các doanh nghiệp đã đăng ký được phép xóa lỗi so với thu nhập trên thuế của họ trong tối đa 5 năm. Tuy nhiên, quy tắc thuế này không áp dụng cho các doanh nghiệp chưa đăng ký. Vì vậy, bất kể mức độ thiệt hại do thiên tai, các doanh nghiệp chưa đăng ký không nhận được ưu đãi về thuế mà các doanh nghiệp đã đăng ký được nhận. Điều này tạo ra một thách thức cho chính sách của chính phủ trong việc cân bằng giữa chính sách để đưa các doanh nghiệp chưa đăng ký vào nền kinh tế chính thức và thực tế là số lượng lớn các DNNVN chưa đăng ký và sẽ đối mặt với rủi ro rất lớn do tác động của BĐKH mà những doanh nghiệp này không được chuẩn bị, và do đó họ không thể phục hồi.

Bên cạnh chính sách hỗ trợ thuế và tín dụng, chính phủ cũng ban hành các chính sách tài chính đối ngoại trong ứng phó với BĐKH để thu hút các nguồn tài trợ từ đối tác nước ngoài nhưng chỉ dành cho các khu vực công. Phần lớn thiệt hại của khu vực doanh nghiệp và người dân không được tài trợ mà phải tự chi trả ngoại trừ một vài trường hợp vô cùng khắc nghiệt.



Hình chụp: iStock

4.2. Quỹ phòng chống thiên tai và sự tham gia của Khu vực tư nhân

Như đã đề cập ở trên, kinh phí thích ứng BĐKH và thiên tai ở Việt Nam chủ yếu từ ngân sách nhà nước và viện trợ nước ngoài. Việc huy động các thành phần khác liên quan đến phòng chống thiên tai còn khó khăn. Trong khi đó, nguồn tài chính cho thích ứng với BĐKH và thiên tai được dự báo sẽ ngày càng tăng, tỉ lệ thuận với cường độ và tần suất xảy ra thiên tai cũng như mức độ tác động của BĐKH và thiên tai. Điều này dẫn đến tình trạng cạnh tranh giữa các nguồn lực dành cho thích ứng BĐKH và nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội.

Hiện tại, Việt Nam có 3 quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có các hoạt động liên quan đến công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả của thiên tai bao gồm Quỹ phòng chống thiên tai (NDPF), Quỹ bảo vệ môi trường (EPF) và Quỹ bảo trì đường bộ (RMF). Quỹ phòng chống thiên tai được quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013. Theo đó, Quỹ phòng chống thiên tai dành để chi cho hoạt động ứng phó thiên tai, phòng ngừa thiên tai, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai. Việc đóng góp cho quỹ phòng chống thiên tai là bắt buộc cho tất cả các tổ chức và cá nhân trên toàn quốc. Đối với doanh nghiệp, mức đóng góp bắt buộc từ 0,5 triệu - 1 triệu đồng mỗi năm, tùy theo quy mô của doanh nghiệp. Quỹ bảo vệ môi trường hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH và dành cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường. Quỹ bảo trì đường bộ chia hai cấp: (i) Quỹ trung ương được sử dụng cho công tác bảo trì, quản lý hệ thống quốc lộ; (ii) Quỹ địa phương được sử dụng cho công tác bảo trì, quản lý hệ thống đường bộ địa phương, do địa phương chịu trách nhiệm bảo trì, quản lý theo phân cấp của hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Quỹ phòng chống thiên tai do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh là đầu mối quản lý, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để đánh giá thiệt hại và triển khai hỗ trợ người dân địa phương. Địa phương sẽ được chủ động sử dụng quỹ khi có thiên tai xảy ra mà không phải mất thời gian và thủ tục để xin hỗ trợ từ trung ương như trước đây. (Trong trường hợp có thiệt hại lớn thì vẫn cần sự hỗ trợ từ trung ương). Quỹ NDPF có tiềm năng lớn cho việc hỗ trợ liên tục của nền kinh tế của Việt Nam nhằm giảm thiểu thiệt hại và ứng phó với thảm họa.

Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù phần lớn các doanh nghiệp được phỏng vấn đều đồng ý với việc thành lập quỹ phòng chống thiên tai và ưu tiên hỗ trợ cho các đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH. Họ nhận ra rằng người nghèo đặc biệt dễ bị tổn thương trước thời tiết khắc nghiệt và là đối tượng được đưa vào danh sách ưu tiên hỗ trợ của chính phủ. Tuy nhiên, nhiều người được phỏng vấn đều không tin tưởng vào quỹ NDPF, bởi vì họ không được hưởng lợi từ những khoản đóng góp và thiếu minh bạch trong quản lý và sử dụng quỹ. Phản hồi này nhận được từ phía các doanh nghiệp ở Quảng Nam và Khánh Hòa trong nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ châu Á thực hiện năm 2017. Những doanh nghiệp được phỏng vấn bày tỏ sự thất vọng khi bị thiệt hại nghiêm trọng nhưng không nhận chương trình hỗ trợ, thăm hỏi nào từ cơ quan chức năng. Một vài đại diện doanh nghiệp có ý rằng họ chỉ nghe được thông tin từ chính phủ khi chính phủ cần được hỗ trợ trong khi xảy ra thiên tai [19]. Do đó để bảo đảm sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc thực hiện NAP, tính minh bạch cần phải được ưu tiên cải thiện.

4.3. Biến đổi khí hậu và Bảo hiểm thiên tai

Trong bối cảnh tác động từ BĐKH ngày càng gia tăng, bảo hiểm BĐKH và thiên tai là một lựa chọn thích hợp đối với doanh nghiệp. Một hệ thống bảo hiểm thiết thực cũng được xem là nhân tố cần thiết cho sự tham gia của khu vực tư nhân vào thích ứng BĐKH. Nếu được phân bổ đều trên cả nước, sẽ cung cấp các nguồn lực nhanh chóng, đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu thích ứng và phục hồi sau thiên tai. Do đó, bảo hiểm BĐKH và thiên tai có tiềm năng để thúc đẩy hoạt động thích ứng phòng chống thiên tai chủ động đồng thời giúp giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp. Đồng thời, bảo hiểm cũng thúc đẩy thúc đẩy hoạt động thích ứng và giảm nhẹ rủi ro bằng cách đưa ra mức giá thấp hơn cho những đối tượng có rủi ro ít hơn.

Chính phủ Việt Nam cũng đã tích cực xây dựng và phát triển hệ thống bảo hiểm thiên tai. Chiến lược quốc gia phòng chống, thích ứng và giảm nhẹ thiên tai của Việt Nam đến năm 2020 được ban hành vào năm 2007 đã được phê chuẩn cho các giải pháp hỗ trợ và giảm thiểu rủi ro, trong đó bao gồm giải pháp phát triển bảo hiểm thiên tai. Chính phủ Việt Nam cũng đã tăng cường ý định nhằm phát triển các chương trình bảo hiểm thiên tai dựa vào chỉ số cho các lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp và bất động sản.

Năm 2011, chính phủ đã ban hành chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (năm 2011 - 2013)¹⁰ theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 nhằm hạn chế thiệt hại của ngân sách nhà nước thông qua việc chuyển dịch một phần nghĩa vụ hỗ trợ thiệt hại cho các doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó có rủi ro thiên tai [23]. Tuy nhiên, chương trình này được thực hiện với quy mô hạn chế tại 20 tỉnh và thành phố (bao gồm 65 huyện và 748 xã). Bài học kinh nghiệm từ chương trình này cần được xem xét, cải thiện và áp dụng rộng rãi trong tương lai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tại Việt Nam và đặc biệt là các DNNVV. Mỗi quan tâm chính thu hút sự tham gia/thanh toán bởi DNVVN, đối với cả các doanh nghiệp đã đăng ký và hộ gia đình, trên quy mô quốc gia - có thể thông qua Quỹ phòng chống thiên tai - và các quy định của chính phủ mà không tạo ra gánh nặng để đảm bảo quản lý hiệu quả.

Gần đây, vào năm 2018, chính phủ đã ban hành Nghị định 58/2018/NĐ-CP đưa ra các quy định về bảo hiểm nông nghiệp. Trong đó quy định các rủi ro được bảo hiểm hỗ trợ bao gồm cả rủi ro thiên tai, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần.

¹⁰ Năm 2011, chính phủ Việt Nam đã triển khai thí điểm chương trình bảo hiểm nông nghiệp cho 20 tỉnh và thành phố đối với ngành trồng lúa và nuôi trồng thủy sản. Theo như Ramm & Ankolekar (2015), bảo hiểm dựa theo hệ số năng suất trên đơn vị diện tích được phân phối thông qua hai công ty bảo hiểm thương mại của nhà nước và công ty cổ phần là công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh, với dịch vụ tái bảo hiểm do VINARE cung cấp [23]. Đối với lúa, bồi thường bảo hiểm được áp dụng ở cấp xã và thấp hơn (thôn, xóm). Khoản bồi thường được tính dựa trên năng suất trung bình của ba mùa vụ liên tiếp trước đó, và được chi trả đến 90% tổng số tiền được đảm bảo. Bảo hiểm chăn nuôi được cung cấp trên cơ sở các thiệt hại thực tế. Phí bảo hiểm được trợ cấp ở các mức khác nhau: trợ cấp 100% phí bảo hiểm cho hộ nghèo, 80% cho hộ cận nghèo, 60% cho nông dân bình thường và 20% cho các tổ chức nông nghiệp. Tuy nhiên, rà soát chương trình do Bộ tài chính thực hiện đã chỉ ra những khó khăn và tồn tại ảnh hưởng lớn đến sự thành công của chương trình:

- Chính phủ thiếu kinh nghiệm trong việc đối phó với các điều khoản phức tạp của bảo hiểm nông nghiệp.
- Phạm vi của các thiên tai lớn, vượt khỏi phạm vi địa lý của chương trình bảo hiểm, do đó, chương trình không có khả năng đáp ứng cho toàn bộ các khu vực bị tác động.
- Theo số liệu tổng hợp, chương trình này không đáp ứng được về mặt chi phí, gây ra những thiệt hại đáng kể.
- Bất kể những nỗ lực về tuyển dụng và đào tạo, nguồn lực của công ty bảo hiểm hạn chế, không đáp ứng được các yêu cầu cung cấp dịch vụ về giám sát, đánh giá dịch vụ và cung cấp kịp thời các dịch vụ cần thiết khác.
- Tần suất và cường độ của thiên tai khó dự đoán, tác động của thiên tai ngày càng lớn (đặc biệt đối với vào ngành thủy sản cuối tháng 12 năm 2012) và trong một số trường hợp đã vượt ra khỏi khả năng tài chính của công ty bảo hiểm.
- Khó khăn trong việc sắp xếp tái bảo hiểm thông qua các công ty tái bảo hiểm quốc tế.
- Sự miễn cưỡng của các hộ gia đình và các tổ chức nông nghiệp khi tham gia vào chương trình này nằm ngoài phương pháp tiếp cận “khám phá”.

Bất chấp nỗ lực của, bảo hiểm BDKH và thiên tai còn tương đối mới ở Việt Nam, và các DNNVV không muốn đầu tư vào. Rủi ro thiên tai đang được đưa vào chương trình bảo hiểm tài sản (bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt, bảo hiểm mọi rủi ro công nghiệp, bảo hiểm mọi rủi ro bất động sản, v.v...), bảo hiểm con người hay bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng và vật nuôi). Tuy nhiên, những nỗ lực đó hướng đến các công ty bảo hiểm lớn và các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài, do đó ảnh hưởng tới sự phát triển của các DNVVN tại Việt Nam. Trong thực tế, có rất ít dấu hiệu của các sản phẩm bảo hiểm được thiết kế riêng cho thị trường DNVVN.

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 50% doanh nghiệp được phỏng vấn đã từng tham gia bảo hiểm thiên tai, tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tái tục bảo hiểm thấp. Những nguyên nhân chính của việc không mua bảo hiểm hay mua lại bảo hiểm là do thiếu thông tin (30%), năng lực tài chính hạn chế (24%), và không có quy định mang tính bắt buộc (17%). Ngay cả trong số các công ty lớn được phỏng vấn, chỉ có rất ít các công ty sẵn sàng mua bảo hiểm BDKH hoặc thiên tai.

Một rào cản khác khiến bảo hiểm thiên tai không hiệu quả là mức bồi thường bảo hiểm đối mặt với rất nhiều khó khăn. Theo quy định thì doanh nghiệp hoặc cá nhân mua bảo hiểm chỉ được hỗ trợ trong trường hợp thiên tai phải được chính thức ban bố hoặc xác nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền. Tuy nhiên, việc ban bố tình trạng khẩn cấp trong thiên tai phụ thuộc vào cấp độ thiên tai. Cụ thể đối với trường hợp thiên tai cấp độ 1 và 2 thì sẽ do địa phương (tỉnh, huyện, xã) chủ động ban bố; cấp độ 3 sẽ do Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai xác nhận, và trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, thủ tướng chính phủ đề nghị chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai.¹¹ Trên thực tế, vai trò của người chính thức ban bố tình trạng khẩn cấp thường bị chèn ép qua các cấp của chính phủ. Trong khi đó, ban bố chính thức “tình trạng khẩn cấp” ở cấp địa phương thường không đầy đủ do năng lực hạn chế.

Phân tích kết quả khảo sát đối với các doanh nghiệp bảo hiểm cho thấy một số vấn đề liên quan đến hệ thống bảo hiểm thiên tai hiện tại bao gồm hệ thống pháp lý yếu các ưu đãi thuế, các vấn đề về quản trị, cạnh tranh không lành mạnh, gian lận; chi phí giao dịch và khởi đầu cao, các quy định về thị trường bảo hiểm còn nhiều hạn chế (trong đó còn thiếu các quy định của địa phương, bị lệ thuộc vào tái bảo hiểm quốc tế); thiếu các kênh phân phối bảo hiểm, quy hoạch và sự phối hợp giữa các ngành không hiệu quả cho việc quản lý rủi ro.

Các công ty bảo hiểm cũng bày tỏ sự quan ngại về dữ liệu thị trường từ chính phủ và khu vực tư nhân nhằm giúp thiết lập mức giá hợp lý và quản lý rủi ro. Dữ liệu hiện được lưu trữ một cách không tập trung và ở nhiều cấp độ phòng, ban trực thuộc của nhiều bộ khác nhau, không được thu thập, xem xét, hoặc tổng hợp thường xuyên thông qua một hệ thống hợp nhất. Tất cả các thông tin, bao gồm các khoản đầu tư và chi tiêu vào kiểm soát và phòng chống thiên tai giữa các bộ chủ quản, nên tập trung hóa vào một cơ sở dữ liệu tại Bộ NN & PTNT và được cập nhật thường xuyên.

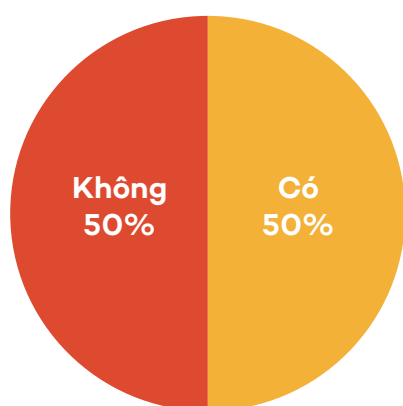
Rào cản cụ thể theo như lưu ý của các DNNVV bao gồm thiếu nhận thức cho đến khi họ bị thiệt hại lần đầu; thiếu thông tin về rủi ro khí hậu; thiếu nhận thức về rủi ro thiên tai; giá trị tài sản/ vốn bị giảm và ảnh hưởng đến thu nhập/lợi nhuận tiềm năng; bảo hiểm truyền thống được phân phối thông qua các đại lý/nhà môi giới là quá đắt; và các thách thức vay tiền/tiếp cận hỗ trợ tài chính để đầu tư vào các nỗ lực giảm nhẹ.

¹¹ Khoản 1, Điều 11 Nghị định 66/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều Luật Phòng, chống thiên tai

Khó có thể tìm được giải pháp “phù hợp cho tất cả các đối tượng”, và bản thân bảo hiểm không thể một mình giải quyết được những thách thức. Theo báo cáo Tóm tắt các sáng kiến chuyển giao rủi ro thiên tai ở các nước đang phát triển của Sáng kiến Bảo hiểm khí hậu thông minh, có đến 68% các sáng kiến về bảo hiểm được đề xuất hiện đang được cân nhắc hỗ trợ thực hiện thông qua các sáng kiến và chương trình của chính phủ [23].¹²

Cơ chế PPP được xem là cần thiết để thiết lập một hệ thống bảo hiểm có hiệu quả nhằm chia sẻ rủi ro và nâng cao năng lực. Thực tế, nợ công của Việt Nam đã đạt đỉnh trần nợ công, bất kỳ khoản đầu tư nào trong tương lai đều cần tìm kiếm các nguồn lực thay thế, bao gồm nguồn đóng góp từ khu vực tư nhân. Điều này chỉ có thể đạt được thông qua cải thiện mối quan hệ hợp tác công – tư.

Doanh nghiệp của bạn có mua bảo hiểm thiên tai không?



Hình 6. Phần trăm của các DN/VN mua bảo hiểm thiên tai

¹² Ví dụ:

- Tài trợ cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật
- Tài chính cho các nghiên cứu khả thi chương trình
- Tài trợ cho việc phát triển các công cụ như mô hình rủi ro và tính toán
- Tài trợ cho việc phát triển các sản phẩm bảo hiểm mới, thiết kế và cấu trúc các cơ sở bảo hiểm
- Tài trợ cho việc cung cấp giáo dục và nâng cao năng lực
- Tài trợ cho sự phát triển của cơ sở hạ tầng như mạng lưới trạm thời tiết
- Cung cấp vốn khởi nghiệp, hỗ trợ vốn vay ưu đãi
- Khởi động chương trình tài chính
- Chi phí tài chính hoạt động (ví dụ: chi phí quản lý và điều hành bảo hiểm, chi phí điều chỉnh tổn thất, v.v...)
- Trợ cấp phí bảo hiểm
- Cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm.

5. Các chiến lược thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào thực hiện thích ứng với BĐKH

Căn cứ vào kết quả khảo sát, hai hội thảo tham vấn tại Hà Nội và ý kiến của các bên liên quan, báo cáo này đưa ra một số đề xuất cho cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các bước tiếp theo nhằm thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc xây dựng và thực hiện NAP.

5.1. Đề xuất từ Khu vực tư nhân: Kết quả khảo sát

Nhằm tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong xây dựng và triển khai NAP, các đại diện doanh nghiệp khu vực tư nhân đã đưa ra một số đề xuất để chính phủ thực hiện như sau:

- Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các công cụ đánh giá mức độ thiệt hại sau thiên tai / hiện tượng BĐKH cực đoan.
- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và đưa ra các quy định/hướng dẫn thống nhất về quy trình đánh giá (trong đó đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với quá trình đánh giá, xác định cụ thể các cơ quan chịu trách nhiệm phối hợp với các doanh nghiệp để thực hiện đánh giá).
- Cập nhật và bổ sung các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp (tài chính, kỹ thuật, thuế, v.v...).
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ thuế (tín dụng thuế) mang tính linh hoạt, phù hợp với loại hình kinh doanh và quy mô của doanh nghiệp (đưa ra các khoản khấu trừ thuế theo mức độ mức độ thiệt hại hay giai đoạn bị ảnh hưởng do thiên tai, v.v...).
- Cung cấp các loại hình bảo hiểm thiên tai và BĐKH phù hợp với từng loại hình/quy mô doanh nghiệp (phối hợp với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam).
- Cung cấp các khóa đào tạo về thích ứng BĐKH và quản lý rủi ro thiên tai cho các đại diện doanh nghiệp hoặc hiệp hội doanh nghiệp.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và sản xuất sạch/xanh.

Doanh nghiệp cũng đã đề xuất các giải pháp về cách tham gia và huy động các khoản đầu tư từ khu vực tư nhân để thích ứng với BĐKH:

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về “trách nhiệm xã hội” của doanh nghiệp.
- Nâng cao nhận thức về tác động của BĐKH và thiên tai đối với doanh nghiệp (thông qua các hiệp hội, tổ chức xã hội, v.v...).
- Tăng cường tính minh bạch về lợi ích mà doanh nghiệp nhận được từ việc đầu tư vào thích ứng với BĐKH.
- Cung cấp các ưu đãi thuế một cách linh hoạt (đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội cao trong BĐKH và có nỗ lực ứng phó với thiên tai).
- Cải thiện hệ thống thông tin và truyền thông (ví dụ như cung cấp thông tin về rủi ro khí hậu cho khu vực tư nhân, tạo diễn đàn cho các doanh nghiệp và khu vực tư nhân để đóng góp ý tưởng và định hướng kế hoạch kinh doanh theo các chiến lược chính phủ đề ra).
- Tích hợp thích ứng BĐKH vào quy tắc ứng xử văn hóa doanh nghiệp.

5.2. Tham vấn với khu vực tư nhân trong tiến trình xây dựng NAP

Với sự hỗ trợ của Mạng lưới NAP toàn cầu, Cơ quan đầu mối NAP của Việt Nam (Bộ TN&MT) đã tiến hành tham vấn ý kiến của khu vực tư nhân. Báo cáo này sẽ cung cấp danh sách các dự án cụ thể khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch, danh sách các dự án này sẽ được xem xét và cân nhắc đưa vào NAP để triển khai trên thực tế trong giai đoạn tiếp theo 2021-2030.

Nỗ lực huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào thích ứng BĐKH cần tiếp tục triển khai trong năm 2020 và cần nỗ lực nhận được ý kiến nhận xét từ khu vực tư nhân cho việc thực hiện NAP. Bảng 4 đưa ra các phân tích về các nội dung cụ thể mà khu vực tư nhân có thể tham gia đầu tư dựa trên danh sách các dự án trong bản dự thảo NAP.



Hình chụp: CIAT/NeilPalmer

Bảng 4. Bảng danh sách các dự án được đề xuất và vai trò, cơ hội của doanh nghiệp trong triển khai thực hiện các dự án

STT	Ngành	Số dự án được đề xuất có tên và mốc thời gian cụ thể	Cơ hội tham gia của doanh nghiệp	Nội dung doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia
1.	Tài nguyên nước	17	Có	Hợp tác công tư trong đầu tư hệ thống quan trắc, khai thác nguồn nước bền vững và bảo tồn đa dạng.
2.	Nông nghiệp (trồng trọt)	17	Có	- Cơ chế PPP trong đầu tư và chuỗi giá trị trồng lúa. - Hợp tác với nông dân tạo chuỗi giá trị nông nghiệp. - Đầu tư vào nghiên cứu khu vực tư nhân. - Đầu tư vào mô hình bảo hiểm nông nghiệp.
3.	Tưới tiêu	15	Có	Cơ chế PPP
4.	Biển và đảo	13	Có	Khai thác các nguồn tài nguyên sóng, gió biển, bãi bồi trong phát triển năng lượng và xây dựng hạ tầng dịch vụ thương mại, cầu cảng, nhà ở kết hợp bảo vệ bờ biển và đảo.
5.	Các lĩnh vực liên ngành	13	Không chắc chắn	
6.	Môi trường và đa dạng sinh học	11	Có	Đầu tư vào du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường.
7.	Lâm nghiệp	10	Có	Chi trả dịch vụ trồng và giữ rừng.
8.	Nhà ở và phát triển đô thị	9	Có	Miễn thuế và cho thuê đất giá rẻ ở những địa bàn không khai thác được nông – lâm – thủy sản để xây dựng nhà ở và đô thị.
9.	Chăn nuôi	7	Có	Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển cơ sở vật chất.
10.	Sử dụng đất	5	Không chắc chắn	Xây dựng, Vận hành và Chuyển giao (BOT) các công trình đa mục tiêu về giao thông, thương mại, dịch vụ có tính đến yếu tố thích ứng BĐKH.

STT	Ngành	Số dự án được đề xuất có tên và mốc thời gian cụ thể	Cơ hội tham gia của doanh nghiệp	Nội dung doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia
11.	Nuôi trồng thủy sản và đánh bắt	5	Có	- Hợp tác với nông dân tạo chuỗi giá trị. - Đầu tư và bảo hiểm.
12.	Sức khỏe	5	Có	Đầu tư vào dịch vụ y tế công cộng từ thành phần tư nhân.
13.	Lĩnh vực lao động	5	Có	Áp dụng các tiêu chí về quyền của người lao động với các tiêu chí về đảm bảo sức khỏe trong bối cảnh BĐKH.
14.	BĐKH và khí tượng	4	Có	Áp dụng PPP đầu tư dịch vụ khí hậu.
15.	Dữ liệu, bản đồ và GIS	3	Không	
16.	Khai khoáng	3	Không chắc chắn	
17.	Quản lý thiên tai	3	Có	Đầu tư vào dịch vụ cảnh báo sớm.
18.	Giao thông vận tải	3	Có	Áp dụng PPP đầu tư xây dựng cầu đường ven biển đa mục đích (chống sạt lở, giao thông, hạ tầng dịch vụ).
19.	Du lịch	3	Có	Đầu tư vào du lịch sinh thái.
20.	Thương mại và công nghiệp	3	Có	Đầu tư chuỗi giá trị có đáp ứng điều khoản về thích ứng BĐKH theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu.
	Tổng cộng	150		

Một số giải pháp tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong một số lĩnh vực quan trọng.

Giải pháp cho ngành nuôi trồng thủy sản và ngành nông nghiệp

Các giải pháp cho ngành nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp được đề xuất bao gồm:

- Áp dụng cơ chế PPP và hợp tác công tư cho mô hình thích ứng với BĐKH cho ngành lúa gạo và các sản phẩm nông nghiệp khác; và điều này sẽ cần có một chính sách rõ ràng cho các cơ chế PPP và hợp tác công tư trong 5 năm tới.
- Doanh nghiệp có thể đóng góp trong việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, đào tạo cho nông dân, giám sát, thiết lập chuỗi giá trị và hậu cần.
- Chính quyền địa phương hoặc bộ phận chuyên môn ở cấp tỉnh, huyện, xã có thể hỗ trợ tư vấn chính sách và hướng dẫn thực hiện các cam kết, hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp.
- Phối hợp thực hiện giữa chính quyền địa phương doanh nghiệp (ví dụ chính quyền địa phương chịu trách nhiệm phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ bao gồm hệ thống thủy lợi, đường, đê và đập; và doanh nghiệp đóng góp xây dựng phát triển các dịch vụ dự báo thời tiết, dịch vụ khí hậu và dịch vụ giám sát môi trường).
- Thành lập một đầu mối quốc gia cho Nền tảng bền vững lúa gạo, tạo ra diễn đàn cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể chia sẻ kinh nghiệm và cùng nhau đáp ứng các tiêu chuẩn thích ứng và giảm thiểu BĐKH.
- Xây dựng dịch vụ thông tin khí hậu chi tiết (do chính phủ hoặc khu vực tư nhân cung cấp), các dịch vụ nên được thiết kế phù hợp với tất cả các loại hình doanh nghiệp.
- Đề xuất đối với nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là nuôi tôm): (1) áp dụng hệ thống năng lượng mặt trời cần có các chính sách và hướng dẫn cụ thể đối với việc lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời ở khu vực nuôi tôm; (2) hệ thống nuôi tôm cần tuân theo các tiêu chuẩn toàn cầu (Ban chỉ đạo Hợp tác cải thiện Hải sản Châu Á, Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản); (3) thiết lập mô hình cụm hoặc nhóm nông dân (hợp tác xã) để sản xuất cùng một sản phẩm. Điều này có thể tăng cường năng lực cho từng cá thể, giúp người dân thích ứng tốt hơn với BĐKH.
- Thúc đẩy bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm khí hậu.
- Khuyến khích sự tham gia của các ngân hàng vào quá trình xây dựng và triển khai NAP.

Giải pháp cho ngành du lịch:

- Cung cấp các thông tin cần thiết về tác động của BĐKH và thiên tai. Đối với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng công trình du lịch, các thông tin và kịch bản tác động sẽ giúp họ xây dựng tầm nhìn dài hạn trong thiết kế công trình phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của khí hậu.
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn tối thiểu cần thiết để phục hồi, tái thiết ngành du lịch khi bị tác động của thiên tai. Bộ tiêu chuẩn này sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong ngành du lịch triển khai thích hợp các giải pháp phòng ngừa, giúp giảm thiểu tác động, đồng thời đẩy nhanh quá trình phục hồi. Để xây dựng bộ tiêu chuẩn cần sự tham gia tích cực của các Hiệp hội du lịch và các bên liên quan khác. Việc xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn cần phải được ưu tiên thực hiện và đưa vào NAP để triển khai trong vòng 5 năm tới.
- Xây dựng và thúc đẩy bảo hiểm thiên tai trong lĩnh vực du lịch.

Giải pháp chung nhằm tối ưu hoá sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và thực hiện NAP:

- Nguyên tắc quan trọng nhất để thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân trong xây dựng và triển khai NAP là hai bên cùng có lợi. Các doanh nghiệp luôn tìm kiếm lợi ích và nâng cao thương hiệu của họ. Do đó, để khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp vào thích ứng BĐKH, điều quan trọng là phải xây dựng một lộ trình phù hợp, song song với việc bảo đảm thực hiện đúng các cam kết của chính phủ đề ra.
- Nâng cao nhận thức có thể giúp các doanh nghiệp hiểu được rằng việc tham gia vào xây dựng và triển khai NAP vừa là trách nhiệm, vừa là quyền lợi của doanh nghiệp (nhận được ưu đãi thuế, tạo cơ hội kinh doanh mới, tiếp cận thêm các nguồn hỗ trợ vốn bên ngoài, v.v...).
- Có cơ chế thúc đẩy sự tham gia của ngân hàng và công ty bảo hiểm trong giai đoạn xây dựng và triển khai NAP tiếp theo.



Hình chụp: iStock

5.3. Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP

Bảng 5 bao gồm những đề xuất từ những đại diện chủ chốt của khu vực tư nhân, như được thảo luận tại các cuộc hội thảo cũng như kinh nghiệm từ các dự án đang được triển khai.

Bảng 5. Những đề xuất chủ yếu của khu vực tư nhân dựa trên các dự án hiện tại

STT	Lĩnh vực	Những nhiệm vụ, chương trình, dự án tiềm năng trong NAP có thể thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân	Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP
1.	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường	- Xây dựng hệ thống giám sát BĐKH và nước biển dâng cũng như hệ thống giám sát và dự báo xâm nhập mặn. - Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn và hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.	- Đưa nội dung biến đổi khí hậu vào dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức hợp tác công tư nhằm tạo hành lang pháp lý cho các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực BĐKH. Cơ quan quản lý đóng vai trò quản lý dữ liệu và tư nhân đóng vai trò đầu tư hạ tầng dịch vụ có thu phí nhằm tạo động lực về lợi nhuận để thu hút đầu tư. - Thành lập Quỹ Khí hậu quốc gia để tập hợp các nguồn lực bên trong và bên ngoài liên quan tới BĐKH hình thành một quỹ tập trung duy nhất. Quỹ này sau đó sẽ phân phối lại thông qua các công cụ tài chính khác nhau để hướng tới các dự án “xanh và chống chịu khí hậu”. - Thúc đẩy và triển khai trái phiếu xanh nhằm tạo nguồn lực tài chính cho các giải pháp về bảo vệ môi trường, giảm thiểu và thích ứng BĐKH. - Đưa nội dung về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu vào Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi. - Đưa nội dung lồng ghép đánh giá rủi ro khí hậu vào quá trình đánh giá tác động môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi. - Tăng cường công tác truyền thông cho doanh nghiệp về tác động của biến đổi khí hậu và lợi ích khi tham gia đầu tư thích ứng với biến đổi khí hậu.

STT	Lĩnh vực	Những nhiệm vụ, chương trình, dự án tiềm năng trong NAP có thể thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân	Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP
2.	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Phát triển mô hình tổng hợp, mô hình liên kết trồng trọt và chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản, nông nghiệp ven đô, nông lâm kết hợp, trồng trọt và du lịch sinh thái. - Đa dạng hóa sinh kế ven biển từ rừng. - Nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp, thích ứng với BĐKH; nâng cao năng lực cảnh báo dịch bệnh phục vụ nuôi trồng thủy sản an toàn. - Đẩy mạnh công tác phòng chống thiên tai; củng cố, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách; phát triển hệ thống rừng phòng hộ, rừng chắn sóng ven biển ưu tiên trồng rừng phủ kín đất chân đê biển, đê sông, trồng tre chắn sóng cho các tuyến đê để phòng chống lũ, bão.	- Thúc đẩy mô hình chuỗi giá trị bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu trong đó doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc chia sẻ rủi ro khí hậu với người nông dân. - Áp dụng chỉ số Biến đổi khí hậu doanh nghiệp do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc và Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát triển như một công cụ thu hút đầu tư tư nhân thích ứng BĐKH. - Thúc đẩy bảo hiểm nông nghiệp với vai trò bảo lãnh từ Ngân hàng Nhà nước.
3.	Lĩnh vực sức khỏe cộng đồng	- Phát triển mạng lưới y tế và hạ tầng cơ sở đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, thực hiện các giải pháp về công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến BĐKH; tăng cường hệ thống giám sát và các hệ thống cảnh báo sớm các tác động của BĐKH đến sức khỏe. - Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về ảnh hưởng BĐKH đến sức khỏe và giải pháp thích ứng của ngành y tế. - Xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý, giám sát các dịch bệnh; mô hình vệ sinh môi trường và nước sạch thích ứng với BĐKH.	- Đưa vào chính sách xây dựng các cơ sở y tế tư nhân các tiêu chí về thích ứng BĐKH, bệnh viên xanh. - Khuyến khích các trường đại học tư nhân đầu tư nghiên cứu khoa học về sức khỏe và BĐKH.

STT	Lĩnh vực	Những nhiệm vụ, chương trình, dự án tiềm năng trong NAP có thể thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân	Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP
4.	Lĩnh vực lao động	- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách nhằm khuyến khích tạo việc làm xanh và bền vững; lồng ghép các vấn đề về BĐKH trong các chính sách nhằm tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân. - Đẩy mạnh công tác truyền thông về “Giới và Biến đổi khí hậu”, “Bình đẳng giới với BĐKH”; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho lao động nữ.	Đẩy mạnh mô hình doanh nghiệp xã hội áp dụng tiêu chí thích ứng BĐKH cho người lao động. .
5.	Lĩnh vực đô thị, nhà ở	- Đẩy mạnh công tác chống ngập cho các thành phố lớn; xây dựng các cơ sở hạ tầng đô thị chống chịu với BĐKH; áp dụng các công nghệ mới, sử dụng các loại vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao, công nghệ thích ứng với BĐKH. - Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch các khu dân cư; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai. - Tiếp tục triển khai các chương trình phát triển và xây dựng nhà an toàn với lũ bão cho khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; củng cố và xây mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn; ưu tiên trước mắt cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.	- Nghiên cứu và đề xuất đầu tư tư nhân trong việc gia cố, xây dựng mới đề điều kết hợp các công trình hạ tầng đa năng như: BOT giao thông kết hợp đề chống lũ, cơ sở kinh doanh, dịch vụ kết hợp công trình tránh lũ, bão và bảo vệ đề điều; Công trình hạ tầng thương mại kết hợp tận dụng quỹ đất tự nhiên ven sông, ven biển. - Tạo hành lang pháp lý để các doanh nghiệp tư nhân tự xây dựng hồ chứa và kinh doanh nguồn nước với vốn ưu đãi từ ngân sách nhà nước và quỹ khí hậu xanh.
6.	Lĩnh vực giao thông vận tải	- Nâng cấp, cải tạo lại hệ thống hạ tầng giao thông, các công trình giao thông ở những vùng thường bị đe dọa bởi lũ, lụt, nước biển dâng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. - Nâng cao khả năng chống chịu với sạt lở đất cho hệ thống công trình giao thông ở khu vực miền núi phía bắc và Tây Nguyên, đặc biệt là các giải pháp sinh học và thân thiện với môi trường.	Áp dụng chính sách BOT đối với các dự án giao thông kết hợp công trình chống bão - lũ.

STT	Lĩnh vực	Những nhiệm vụ, chương trình, dự án tiềm năng trong NAP có thể thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân	Đề xuất các cơ chế thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân trong việc thực hiện NAP
7.	Lĩnh vực du lịch và nghỉ dưỡng	• Bảo tồn và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch sinh thái; nâng cấp, cải tạo hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nghỉ dưỡng và hoạt động lữ hành. • Nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác du lịch và nghỉ dưỡng để hiểu và thực hiện các biện pháp thích ứng với BĐKH. • Phát triển mô hình sinh thái cộng đồng; mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái, thích ứng dựa vào cộng đồng; các mô hình nhằm khai thác du lịch sinh thái ven biển và hải đảo, các mô hình thích ứng với BĐKH ven biển.	• Có chính sách khuyến khích về giảm thuế đất, cho thuê đất đối với những dự án du lịch, dịch vụ ở những nơi bị tác động lớn bởi BĐKH (chẳng hạn vùng ngập mặn, vùng khô cằn).
8.	Lĩnh vực công nghiệp và thương mại	• Quy hoạch khu công nghiệp ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản BĐKH và nước biển dâng. • Nâng cấp, cải tạo các nhà máy điện, trạm truyền tải điện, trạm biến áp, hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu, hầm mỏ, bãi than và các cơ sở năng lượng khác ở vùng ven biển.	• Phát hành trái phiếu xanh và tín dụng xanh đối với các hoạt động công nghiệp và thương mại thích ứng biến đổi khí hậu (áp dụng công cụ Chỉ số Khí hậu Doanh nghiệp). • Khuyến khích đàm phán các Hiệp định thương mại tự do trong tương lai có lồng ghép yếu tố BĐKH.



Hình chụp: CIAT/NeilPalmer

Tài liệu tham khảo

- [1] Ngân hàng Thế giới. (2020). *Biến đổi khí hậu*. <https://www.worldbank.org/en/topic/climatechange/overview>.
- [2] Eckstein, D., Hutfils, M.-L., & Wings, M. (2018). *Chỉ số rủi ro khí hậu 2019*. Germanwatch. https://germanwatch.org/sites/germanwatch.org/files/Global%20Climate%20Risk%20Index%202019_2.pdf
- [3] Viện Khoa học Khí Tượng Thủy Văn và Biến đổi khí hậu (IMHEN) và Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc. (2015). *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu*. Nhà xuất bản Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam. https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/environment_climate/viet_nam_special_report_on_managing_the_risks_of_extreme_events_and_disasters.html
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016). *Kịch bản Biến đổi khí hậu và Nước biển dâng 2016*. Chính phủ Việt Nam. <http://www.imh.ac.vn/files/doc/2017/CCS%20final.compressed.pdf>
- [5] Quỹ giảm nhẹ rủi ro thiên tai và phục hồi toàn cầu. (2015). *Tổng Quan: Việt Nam*. <https://www.gfdr.org/sites/gfdr/files/region/VN.pdf>.
- [6] Tổng cục Phòng chống Thiên tai. (2019). Cơ sở dữ liệu thông tin thiên tai. <http://dmc.gov.vn/disaster-infomation-pt32.html?lang=en-US>
- [7] Katzfey, J. J., McGregor, J. L., & Suppiah, R. (2014). *Dự báo khí hậu độ phân giải cao cho Việt Nam: Báo cáo kỹ thuật*. CSIRO. <http://www.rccap.org/wp-content/uploads/2017/05/vietnam-projections-tech-report.pdf>
- [8] UNDP Việt Nam. (2018). *Báo cáo phân tích phục hồi sớm sau cơn bão Damrey: Việt Nam 2017*. https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/TyphoonDamrey_ENG_Preview_31072018.pdf
- [9] Trung tâm điều phối ASEAN về Hỗ trợ nhân đạo. (2017). *Cập nhật tình hình thiên tai số 4 cho AHA Centre: Lũ quét và sạt lở đất tại Miền bắc Việt Nam*. https://reliefweb.int/sites/reliefweb.int/files/resources/Situation_Update_no_4_Landslide_and_Flashflood_Northern_Viet_Nam.02.pdf
- [10] Ngân hàng Thế Giới và Quỹ giảm nhẹ rủi ro thiên tai và phục hồi toàn cầu. (2010). *Vượt qua khó khăn: Những tùy chọn tài trợ rủi ro thiên tai tại Việt Nam*. <http://documents1.worldbank.org/curated/en/569191468108554653/pdf/70394-REVISED-Box391475B-PUBLIC-Viet-Nam-Fiscal-Impact-Study.pdf>
- [11] Tổng Cục thống kê Việt Nam. (2016). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*. Nhà Xuất Bản Thông Tấn Việt Nam. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/PD_English_Monograph_Migration_2016.pdf.

-
- [12] Ngân hàng Thế giới. (2017) Hồ sơ đề xuất của Hiệp hội Phát triển Quốc tế về khoản tín dụng đề xuất với số tiền SDR 86,1 triệu (tương đương 118 triệu đô la Mỹ) cho nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cho Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai (báo cáo số 115120-VN). <http://documents1.worldbank.org/curated/en/859601496368962626/pdf/115120-CORRIGENDUM-from-BOS-OUO-9-Rep-115120-Final-VN-Project-Appraisal-PAD-Vietnam-Emergency-Natural-Disaster-Reconstruction-Project-P163146-06012017.pdf>
- [13] Quy hoạch yếu kém làm tắc nghẽn dòng chảy trên sông vào mùa mưa lũ. (2018). Vietnamnews. <https://vietnamnews.vn/opinion/463018/poor-planning-slows-river-flow-during-flood-season.html>
- [14] Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc. (2019). Báo cáo đánh giá về sự tham gia của thành phần tư nhân trong việc quản lý thiên tai tại Việt Nam. Sáng kiến kết nối kinh doanh của Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc. <https://www.connectingbusiness.org/system/files/2019-12/Vietnam%20Landscape%20Assessment%20Report.pdf>
- [15] Quỹ giảm nhẹ rủi ro thiên tai và phục hồi toàn cầu. (2016). Báo cáo thường niên 2015: Xây dựng và nâng cao năng lực. https://www.gfdr.org/sites/default/files/publication/GFDRR_2015_AR_web%20%281%29.pdf
- [16] Chương trình Bảo hiểm và Tài chính Rủi ro Thiên tai, Ngân hàng Thế giới. (2016). Việt Nam. In A. Himmelfarb (Ed.), *Tài trợ rủi ro thiên tai ở các quốc gia có thu nhập ở mức thấp và trung bình thấp* (trang 48–51). <http://documents1.worldbank.org/curated/en/590781533884356379/pdf/129369-WP-PUBLIC-WBSECODRFIAnnualReportFY.pdf>
- [17] Ngân hàng Thế giới. (2017). Đánh giá và mô hình hóa rủi ro thảm họa tại Việt Nam, Lược đồ rủi ro quốc gia.
- [18] Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) và Ngân hàng Thế giới. (2015). Ngân sách cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam: Đầu tư thông minh cho một tương lai bền vững. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. [https://www.climatefinance-developmenteffectiveness.org/sites/default/files/documents/09_06_16/Vietnam%20CPEIR%20Report%20%20\(compressed\).pdf](https://www.climatefinance-developmenteffectiveness.org/sites/default/files/documents/09_06_16/Vietnam%20CPEIR%20Report%20%20(compressed).pdf)
- [19] Tài chính cho biến đổi khí hậu. [Finance for climate change] (in Vietnamese). (2016). *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*
- [20] Bantug-Herrera, A. & Taylor, W. (2012). *Small businesses drive Vietnam's economy, but remain at risk to disasters*. Quỹ châu Á. <https://asiafoundation.org/2012/10/24/small-businesses-drive-vietnams-economy-but-remain-at-risk-to-disasters/>
- [21] Quỹ châu Á. (2011). Báo cáo Đánh giá mức độ rủi ro và khả năng ứng phó với thiên tai của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nghệ An, Đà Nẵng, và Khánh Hòa. [Report on assessment of risk and resilience to natural disasters of small and medium enterprises in Nghe An, Da Nang, and Khanh Hoa provinces] (in Vietnamese). <https://asiafoundation.org/resources/pdfs/AssessmentoftheDisasterPreparednessofVietnameseSMEs.pdf>
- [22] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) & Quỹ châu Á. (2017). Sách trắng: Rủi ro thiên tai – Biến đổi khí hậu và hành động của doanh nghiệp Việt Nam. [White book: Disaster risks - Climate change and actions of Vietnamese businesses] (in Vietnamese). <https://ungphothientai.com/sach-trang-rui-ro-thien-tai-bien-doi-khi-hau-va-hanh-dong-cua-doanh-nghiep-viet-nam/>

-
- [23] Ramm, G. & Ankolekar, M. (2015). *Vai trò của bảo hiểm vi mô trong bảo vệ xã hội: Một nghiên cứu quốc gia của Việt Nam*. Chính phủ Đại công quốc Luxembourg. [https://microinsurancenet.org/sites/default/files/MICRO_Network-Vietnam%20Paper%20A4%20\(3\)final_0.pdf](https://microinsurancenet.org/sites/default/files/MICRO_Network-Vietnam%20Paper%20A4%20(3)final_0.pdf)
- [24] Surminski, S. & Oramas-Dorta, D. (2011). *Xây dựng các sáng kiến chuyển giao rủi ro hiệu quả và bền vững ở các nền kinh tế có thu nhập ở mức thấp và trung bình thấp: Chúng tôi có thể học được gì từ các chương trình bảo hiểm hiện có?* Trung tâm Kinh tế và Chính sách Biến đổi Khí hậu (CCCEP) và Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu và Môi trường Grantham. http://www.lse.ac.uk/granthaminstitute/wp-content/uploads/2014/03/PP_sustainable-risk-transfer-initiatives.pdf.
- [25] Phung The Dong. (2019). *Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam phát triển trong giai đoạn hiện nay*. [Supporting Vietnam's small and medium-sized enterprises in their current development] (in Vietnamese). Tạp chí tài chính. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-viet-nam-phat-trien-trong-giai-doan-hien-nay-314736.html>.

Phụ Lục 1. Các Nhiệm vụ Thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi Khí hậu (NAP) giai đoạn 2021 - 2030, Tầm nhìn đến năm 2050

NGUỒN: BẢO THẢO CỦA NAP VIỆT NAM

A. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và nguồn lực

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
I	Hoàn thiện cơ chế và chính sách					
1.	Hoàn thiện hệ thống pháp lý nhằm thúc đẩy các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Cơ sở cho việc xây dựng Luật về Biến đổi khí hậu.	Chuẩn bị xây dựng Luật về Biến đổi khí hậu: - Rà soát các văn bản pháp lý có liên quan và xác định các lỗ hổng pháp lý trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển dài hạn đối với phát thải khí hiệu ứng nhà kính thấp và tính bền vững môi trường. - Xác định các mục tiêu của hệ thống pháp luật và mối quan hệ của nó với các mục tiêu phát triển bền vững; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và nhân dân; phương pháp tiếp cận để xây dựng các văn bản pháp luật về biến đổi khí hậu. - Xây dựng khung pháp lý; đảm bảo sự nhất quán và phù hợp với pháp luật Việt Nam, khung pháp lý quốc gia về biến đổi khí hậu và các cam kết quốc tế.	Bộ TN&MT, các bộ, ngành liên quan và các địa phương	2023: Hoàn thành xây dựng Luật về biến đổi khí hậu, trình Luật về biến đổi khí hậu để được thông qua.	Thực hiện xây dựng luật.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
2.	Hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu.	Các tác động của biến đổi khí hậu được đưa vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành.	Cập nhật và xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành mới dựa trên cơ sở các kịch bản biến đổi khí hậu tập trung vào các ngành và vùng dễ bị tổn thương.	Các bộ chủ quản, các ngành và các địa phương	2021: Các kế hoạch cập nhật được phê duyệt và thực hiện. 2025: 50% kế hoạch được xây dựng có tính đến các tác động của biến đổi khí hậu.	100% kế hoạch được xây dựng có tính đến các tác động của biến đổi khí hậu.
3.	Lồng ghép biến đổi khí hậu.	Biến đổi khí hậu lồng ghép vào các chiến lược và quy hoạch.	Xây dựng và ban hành các hướng dẫn về đánh giá kết quả lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong đánh giá môi trường chiến lược của hệ thống chiến lược và quy hoạch.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2023: Văn bản hướng dẫn được ban hành.	
			Xây dựng và ban hành các hướng dẫn lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2023: Văn bản hướng dẫn được ban hành.	

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
II	Giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu					
1.	Tăng cường giám sát và đánh giá hiệu quả của các hoạt động thích ứng.	Bộ tiêu chí xác định các dự án, nhiệm vụ và đánh giá hiệu quả của các hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu.	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2022: Bộ tiêu chí được ban hành.	
			Xây dựng tiêu chí để xác định các dự án, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2022: Bộ tiêu chí được ban hành.	
			Xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2022: Bộ tiêu chí được ban hành.	
		Giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Kế hoạch được phê duyệt. 2022–2025: Hệ thống giám sát được hoàn thiện và triển khai.	2025-2030: Tiếp tục triển khai hệ thống.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
III	Huy động nguồn lực					
1.	Huy động nguồn lực tài chính cho thích ứng với biến đổi khí hậu.	Xây dựng cơ sở pháp lý, xác định các công cụ kinh tế và tiếp thị để nhằm khuyến khích các tổ chức tài chính, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ thực hiện NAP.	Huy động và phân bổ các nguồn lực để thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Kế hoạch được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện.	2030: Tiếp tục triển khai thực hiện.
			Hỗ trợ các cơ quan trong nước xây dựng năng lực để trở thành tổ chức được công nhận đối với Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Thích ứng và các quỹ khác.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Các tổ chức tiềm năng được xác định. 2022–2025: Hỗ trợ xây dựng năng lực.	Xây dựng đề án.
			Xây dựng các cơ chế và chính sách tài chính nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Các cơ chế và chính sách tài chính được ban hành. 2022–025: Triển khai thực hiện.	2030: Tiếp tục triển khai thực hiện.
			Xây dựng các cơ chế chính sách nhằm tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu và thiên tai.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Bộ Tài chính (BTC)	2022: Các cơ chế, chính sách được ban hành.	
		Tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu.	Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích về đảm bảo phòng chống thiên tai, giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và đồng thời mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	Triển khai thực hiện thí điểm các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích.	Mở rộng, rà soát và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
IV	Nâng cao nhận thức					
1.	Nâng cao nhận thức và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.	Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực, kiến thức của các cấp chính quyền, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương về biến đổi khí hậu và thiên tai.	Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá đề án.	
			Xây dựng các chương trình giáo dục tại tất cả các cấp về biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đề án được triển khai.	Mở rộng, rà soát và đánh giá.
V	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					
1.	Phát triển khoa học công nghệ.	Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.	Rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu để phục vụ quy hoạch lãnh thổ và không gian, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các quy hoạch tổng thể phát triển bền vững để thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, các bộ ngành liên quan và các địa phương	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Xây dựng cơ sở dữ liệu được hoàn thành.	2025–2030: Cập nhật hàng năm
		Tăng cường nghiên cứu khoa học và công nghệ về thích ứng với biến đổi khí hậu.	Tăng cường nghiên cứu tập trung vào công nghệ mới để thích ứng biến đổi khí hậu.	Bộ KHCN, Bộ TN&MT	2021: Danh sách các chuyên đề nghiên cứu được phê duyệt. 2025: Hoàn thành các nghiên cứu giai đoạn 2021–2025.	2030: Hoàn thành các nghiên cứu giai đoạn 2026–2030.
		Xây dựng và trình chương trình thích ứng khoa học và công nghệ để được thông qua.	Bộ KHCN, Bộ TN&MT	2021: Chương trình được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.		

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
VI	Hợp tác quốc tế					
1.	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của một Bên tham gia UNFCCC.	Xây dựng báo cáo quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu cho UNFCCC.	Xây dựng và định kỳ cập nhật các Báo cáo quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu để trình UNFCCC.	Bộ TN&MT và các bộ ngành liên quan	2024: Báo cáo đầu tiên được phê duyệt.	Định kỳ cập nhật 2 năm một lần.
2.	Tăng cường hợp tác với các đối tác quốc tế.	Tăng cường hợp tác, đàm phán và chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế về thích ứng biến đổi khí hậu.	Chủ động tham gia vào các cuộc đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu và thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT và các bộ ngành liên quan	Phê duyệt hàng năm các kế hoạch và tham gia vào các cuộc đàm phán.	Phê duyệt hàng năm các kế hoạch và tham gia vào các cuộc đàm phán.
			Tích cực hợp tác với các nước khác trong các dự án thích ứng biến đổi khí hậu và các chương trình tại Việt Nam.	Bộ TN&MT và các bộ ngành liên quan	Triển khai thực hiện thí điểm.	Mở rộng quy mô.
			Tổ chức các chương trình nhằm chia sẻ kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực thích ứng biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT và các bộ ngành liên quan	Triển khai thực hiện thí điểm.	Mở rộng quy mô.
			Hợp tác quốc tế trong việc theo dõi các tác động liên quốc gia của các hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu; xác định các giải pháp nhằm giảm thiểu các tác động và tận dụng các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội.	Bộ TN&MT và các bộ ngành liên quan	Triển khai thực hiện thí điểm.	Mở rộng quy mô.

B. Phòng chống thiên tai

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Nâng cao mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiểm họa do biến đổi khí hậu.	Tăng cường năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền thông tin thiên tai để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.	Xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai và hoàn thành đề án.	Duy trì hoạt động của hệ thống.
			Hiện đại hóa hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn và giám sát xâm nhập mặn.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai đề án.	Duy trì hoạt động của hệ thống.
			Hiện đại hóa công nghệ dự báo khí tượng thủy văn; dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai đề án.	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Nâng cao năng lực truyền tin thiên tai, đảm bảo truyền, phát thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời phục vụ công tác phòng tránh thiên tai hiệu quả.	Bộ TTTT, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Đài Tiếng nói VN, Đài THVN	2024: Thông báo và công bố quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi gắn liền với biến đổi khí hậu.	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Tăng cường mức độ an toàn của hệ thống các công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai.	Rà soát, điều chỉnh và quản lý quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi gắn liền với biến đổi khí hậu.	Bộ NN&PTNT	MARD	2024: Thông báo và công bố quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi gắn liền với biến đổi khí hậu.	
			Đầu tư xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai cho các hồ chứa để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Đề án được hoàn thành.	
			Rà soát và đánh giá mức độ an toàn của hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai.	Bộ NN&PTNT	2022: Công bố báo cáo, đánh giá mức độ an toàn của hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai.	
			Xây dựng bản đồ ngập lụt và lập phương án phòng, chống lũ lụt cho các vùng hạ du của các hồ chứa trọng điểm trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Công bố các bản đồ, phương án phòng chống lũ lụt do xả lũ và vỡ đập của một số hồ chứa trọng điểm.	
			Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn các hồ chứa, hệ thống đề điều, công trình phòng chống thiên tai có nguy cơ tổn thương cao do tác động của biến đổi khí hậu.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Củng cố và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm và mang tính cấp bách.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
2.	Cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai.	Xác định, phân vùng và dự báo các cấp độ rủi ro thiên tai.	Rà soát và cập nhật các cấp độ rủi ro thiên tai.	Bộ TN&MT	2022: Phê duyệt việc rà soát và cập nhật các cấp độ rủi ro thiên tai.	
			Phân vùng rủi ro và cảnh báo rủi ro thiên tai phục vụ công tác quy hoạch, chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT	2022: Công bố kết quả phân vùng rủi ro và cảnh báo về rủi ro thiên tai.	
		Tăng cường năng lực, biện pháp quản lý và thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai.	Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai; xác định các biện pháp ứng phó thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai ở tất cả các cấp.	Bộ NN&PTNT	2021: Kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt. 2025: Tổng kết và đánh giá.	
			Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, sử dụng tri thức người dân địa phương trong phòng tránh thiên tai.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
			Rà soát, đánh giá, triển khai, nhân rộng mô hình phòng tránh thiên tai dựa vào cộng đồng.	Bộ NN&PTNT	2021: Tổng kết và đánh giá các mô hình. 2022–2025: Triển khai nhân rộng mô hình	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
			Tăng cường năng lực cho lực lượng tìm kiếm cứu hộ và cứu nạn.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
3.	Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai.	Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan.	Tăng cường năng lực phòng chống lũ quét và sạt lở đất cho các vùng chịu nhiều ảnh hưởng, đặc biệt là các vùng miền núi phía Bắc.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
			Tăng cường năng lực phòng chống bão, lũ lụt và lũ cực đoan các lưu vực sông trên toàn quốc.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Đầu tư thí điểm một số công trình trọng điểm.	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
			Xây dựng kế hoạch phòng chống tác hại của hạn hán, triều cường và xâm nhập mặn.	Bộ NN&PTNT	2021: Kế hoạch được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
		Đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.	Tăng cường công tác giám sát và đánh giá các tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.
			Xác định và thực hiện các giải pháp để chia sẻ rủi ro khí hậu và giảm thiểu các tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Mở rộng quy mô và tổng kết đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
3.	Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai.	Tăng cường các giải pháp chống sụt lún, sạt lở bờ sông và bờ biển.	Điều tra khảo sát, xác định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp chống sụt lún, sạt lở bờ sông.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Tổng kết và đánh giá.	
			Dự báo những biến động đường bờ biển tại Miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Củng cố và xây dựng các công trình chống sạt lở ở các khu vực trọng điểm và cấp bách.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai xây dựng các công trình cấp bách.	Đầu tư theo lộ trình; hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
		Tăng cường các giải pháp công trình để đối phó với hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng.	Rà soát, xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vùng cửa sông và các vùng dễ bị tổn thương nhằm ứng phó với hạn hán, nước biển dâng và xâm nhập mặn.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai xây dựng các công trình cấp bách.	Đầu tư theo lộ trình; hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Xây mới một số hồ chứa lớn tại các vùng có nguy cơ hạn hán cao nhằm tích trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu.	Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Triển khai xây dựng các công trình cấp bách.	Đầu tư theo lộ trình; hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

C. Môi trường và đa dạng sinh học

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học.	Tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học.	Điều tra và kiểm kê đa dạng sinh học và phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với các hệ sinh thái tự nhiên.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
		Tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Đánh giá, thực hiện và nhân rộng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với các biến đổi của điều kiện khí hậu.	Bộ TN&MT	2021: Tổng kết và đánh giá các mô hình. 2022–2025: Nhân rộng các mô hình.	Mở rộng quy mô
			Xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp cho các hệ sinh thái dễ bị tổn thương.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Thành lập các khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi, nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt; 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
2.	Thích ứng dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng.	Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào việc giám sát, bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học.	Tăng cường sự tham gia và mở rộng cơ hội việc làm cho cộng đồng vào các hoạt động giám sát, bảo tồn và quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
		Phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng.	Phát triển mô hình làng sinh thái có khả năng ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Phát triển các dịch vụ hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học để thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên bảo tồn nguồn gen quý, các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng và các hệ sinh thái quan trọng.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Ứng dụng kiến thức cộng đồng của người dân địa phương trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bảo đảm sinh kế bền vững, ưu tiên cộng đồng dễ bị tổn thương.	Các bộ chủ quản, các địa phương và các tổ chức chính trị xã hội	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

D. Tài nguyên nước

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.	Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.	Rà soát và sửa đổi Luật tài nguyên nước.	Bộ TN&MT	2025: Luật tài nguyên nước sửa đổi được công bố.	
			Xây dựng Chiến lược Quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn 2050.	Bộ TN&MT	2025: Chiến lược Quốc gia được ban hành.	
			Xây dựng quy hoạch tài nguyên nước tại các lưu vực sông lớn.	Bộ TN&MT	2025: Quy hoạch tài nguyên nước được ban hành.	
			Rà soát và điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa trên các lưu vực sông.	Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, BTC	2025: 50% quy trình vận hành được ban hành.	100% quy trình vận hành được ban hành.
			Xây dựng các cơ chế và mô hình liên tỉnh về quản lý tài nguyên nước.	Bộ TN&MT	2022: Các cơ chế và mô hình liên tỉnh về quản lý tài nguyên nước được ban hành. 2023–2025: Triển khai thực hiện.	Tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.	Tăng cường công tác giám sát và bảo vệ tài nguyên nước.	Điều tra tài nguyên nước quốc gia.	Bộ TN&MT	2025: Báo cáo điều tra tài nguyên nước quốc gia được phê duyệt.	
			Hoàn thiện hệ thống quan trắc và giám sát tài nguyên nước quốc gia.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	Vận hành hệ thống.
			Phân loại mức độ ô nhiễm; lập kế hoạch cho việc ưu tiên bảo vệ và phục hồi chất lượng nước ở các lưu vực sông.	Bộ TN&MT	2021: The project is approved. 2025: Completion, summary, and evaluation.	
			Xác định và công bố ngưỡng an toàn cho việc khai thác nước ngầm cho các khu vực, đặc biệt đối với đồng bằng sông Cửu Long.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ và rừng ngập mặn nhằm bảo vệ nguồn nước và giúp chống xói lở bờ sông và bờ biển.	Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh và thành phố	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
1.	Giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.	Tăng cường khả năng trữ nước và nâng cao hiệu quả sử dụng nước.	Điều tra, đánh giá và xây dựng các giải pháp tổng thể về tích trữ nước dựa vào xu thế tự nhiên của từng khu vực.	Bộ TN&MT	2021: Đề án được phê duyệt; 2022-2025: Triển khai thực hiện.	
			Đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu để bảo đảm nguồn cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn.	Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Điều tra, đánh giá và lập bản đồ các vùng có nguy cơ bị hạn hán và thiếu nước cao; tìm kiếm và khoanh vùng các khu vực có tiềm năng khai thác nước ngầm tại các nơi khan hiếm nguồn nước mặt.	Bộ TN&MT và UBND các tỉnh và thành phố	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Điều tra, đánh giá và xác định giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất cho các khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên nước ngầm trong điều kiện biến đổi khí hậu.	Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT	2021: Đề án được phê duyệt. 2025: Hoàn thành, tổng kết và đánh giá.	
			Xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.	Bộ NN&PTNT, BXD, UBND các tỉnh và thành phố	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện thí điểm.	Đúc kết, nhân rộng, hoàn thành, tổng kết và đánh giá.
			Xây dựng bổ sung các công trình trữ nước, khai thác và sử dụng nguồn nước trong điều kiện hạn hán gia tăng do biến đổi khí hậu.	Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và thành phố	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện thí điểm.	Đúc kết, nhân rộng, hoàn thành, tổng kết và đánh giá.

STT	Nhu cầu thích ứng	Mục tiêu cần đạt	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Kết quả theo giai đoạn	
					Đến năm 2025	Đến năm 2030
2	Chia sẻ các nguồn nước liên quốc gia.	Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý nguồn nước liên quốc gia.	Thúc đẩy các cuộc đàm phán quốc tế nhằm thiết lập quy tắc cho việc chia sẻ nguồn nước liên quốc gia với các quốc gia ở thượng nguồn.	Bộ TN&MT, Bộ Ngoại Giao	2021: Đề án được phê duyệt. 2022–2025: Triển khai thực hiện	Tiếp tục triển khai thực hiện.

Phụ Lục 2. Danh sách các công ty được phỏng vấn

STT	Tên công ty	Loại hình tổ chức	Lĩnh vực
Khu vực phía Nam			
1	Hợp tác xã Cái Bát	Hợp tác xã	Sản xuất và chế biến nông sản
2	Hợp tác xã Nông sản Miền Nam	Hợp tác xã	Sản xuất và chế biến nông sản
3	Hợp tác xã Thành Công	Hợp tác xã	Sản xuất và chế biến nông sản
4	Hợp tác xã Nông dân Sản xuất Nông sản Hữu cơ Rạch Giá	Hợp tác xã	Sản xuất và chế biến nông sản
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Công ty cổ phần	Sản xuất và chế biến nông sản
6	Công ty cổ phần Hoàng Minh Nhật	Công ty cổ phần	Sản xuất và chế biến nông sản
7	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh	Công ty cổ phần	Sản xuất và chế biến nông sản
8	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	Công ty cổ phần	Sản xuất và chế biến nông sản
9	Công ty Cổ phần Blue Sun	Công ty cổ phần	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
10	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Gạo Hoa Sen	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
11	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hợp Mùa	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
12	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xuân Phương	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
Khu vực miền Trung			
13	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
14	Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý DOJI	Công ty cổ phần	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
15	Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế	Công ty cổ phần	Xây dựng/vận tải/khai thác
16	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo và Dịch vụ Du lịch Đại Bàng	Công ty cổ phần	Du lịch và dịch vụ
17	Công ty Cổ phần Hồng Đức	Công ty cổ phần	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
18	Công ty Cổ phần Viet Mission	Công ty cổ phần	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
19	Công ty Bảo hiểm Toàn cầu Thừa Thiên Huế	Công ty cổ phần	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
20	Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế	Công ty cổ phần	Xây dựng/vận tải/khai thác
21	Công ty Cổ phần Du lịch DMZ	Công ty cổ phần	Du lịch và dịch vụ

STT	Tên công ty	Loại hình tổ chức	Lĩnh vực
22	Công ty Cổ phần Thành Đạt	Công ty cổ phần	Xây dựng/vận tải/khai thác
23	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn hai Thành viên Scavi Huế	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)
24	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tôn Bảo Khánh	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Xây dựng/vận tải/khai thác
25	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thành Ngân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Xây dựng/vận tải/khai thác
26	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu Tư - Đa Ngành Thành Lợi	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Du lịch và dịch vụ
27	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mai Linh Huế	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Du lịch và dịch vụ
28	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch Mondial	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Du lịch và dịch vụ
29	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hải sản Thừa Thiên Huế	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
30	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chăn nuôi Thừa Thiên Huế	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
31	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hữu cơ Huế Việt	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Sản xuất và chế biến nông sản
32	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Minh Đạt	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Xây dựng/vận tải/khai thác
33	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Du lịch và dịch vụ
34	Xí Nghiệp Gỗ Hoài Ân	*	Lĩnh vực khác (bảo hiểm, giáo dục, v.v...)

